



**CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG**

**BÁO CÁO**  
**KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**TỈNH AN GIANG**  
**THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2022**

*An Giang, 9/2022*

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

Kinh tế - xã hội của tỉnh 9 tháng đầu năm diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới có những diễn biến phức tạp, cùng với những hậu quả của đại dịch Covid-19, kinh tế thế giới phục hồi chậm hơn dự báo, xung đột chính trị giữa Nga và Ukraine, tiếp theo là hàng loạt các đòn trừng phạt giữa Mỹ - Liên minh Châu Âu và Nga làm cho giá năng lượng, lương thực, thực phẩm... tăng cao đã tác động không nhỏ đến tình hình kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và tỉnh An Giang nói riêng.

Với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, ngày 08/01/2022 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022; Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 phê duyệt Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh An Giang đến năm 2025 với kinh phí là 387,9 tỷ đồng để giúp doanh nghiệp ổn định và phát triển sản xuất, tạo việc làm cho người lao động, cải thiện đời sống của người dân. Các nghị quyết trên đã được triển khai và phát huy tác dụng, từ đó tạo được sự tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp. Kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2022 của tỉnh đã đạt được nhiều kết quả tích cực, hầu hết các ngành, lĩnh vực phục hồi và tăng trưởng tốt.

**I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

**1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP)**

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2022 tăng 6,70%, cao hơn tốc độ tăng trưởng 1,60% của 9 tháng đầu năm 2021. Trong mức tăng chung thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,10% (cùng kỳ năm 2021 tăng 2,33%); khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,90% (cùng kỳ năm 2021 tăng 2,05%); khu vực dịch vụ tăng 8,62% so cùng kỳ (cùng kỳ năm 2021 tăng 0,95%); thuế sản phẩm trừ trợ giá sản phẩm tăng 4,46%.

- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước 9 tháng đầu năm 2022 tăng 3,10% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản có mức tăng cao 6,08% với sản lượng thu hoạch đạt 363,7 ngàn tấn, tăng 6,95% (+23,6 ngàn tấn) so cùng kỳ.

- Khu vực công nghiệp và xây dựng: Ngành công nghiệp ước 9 tháng đầu năm 2022 tăng 11,58% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn 84%, tiếp tục đóng vai trò động lực dẫn dắt tăng trưởng khu vực này với mức tăng 11,62%, ngành sản xuất và phân phối điện cũng có mức tăng cao 13,12 % nhưng có tỷ trọng nhỏ, chiếm 8,2%. Ngành xây dựng tăng 8,88%, so cùng kỳ.

- Khu vực dịch vụ ước 9 tháng đầu năm 2022 tăng trưởng cao, phần lớn các ngành dịch vụ đều có mức tăng cao hơn cùng kỳ, khi sức mua tăng và nhiều hoạt động dịch vụ sôi động trở lại. Đóng góp của một số ngành dịch vụ có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,42% so với cùng kỳ năm trước, là ngành dịch vụ có đóng góp lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 21,93%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,86%; ngành nghệ thuật vui chơi và giải trí có mức tăng 22,46% (trong đó: Hoạt động xổ số kiến thiết quý III/2021 tạm ngưng hoạt động do ảnh hưởng của dịch Covid-19); ngành hoạt động dịch vụ khác có mức tăng 11,06% so cùng kỳ.

Về cơ cấu kinh tế 9 tháng đầu năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 35,53% (cùng kỳ 37,2%); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 15,29% (cùng kỳ 14,01%); khu vực dịch vụ chiếm 45,54% (cùng kỳ 45,07%); thuế sản phẩm trừ trợ giá sản phẩm chiếm 3,64%.

## **2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Sản xuất nông nghiệp vẫn giữ được mức tăng trưởng trong bối cảnh thời tiết diễn biến thất thường và giá vật tư đầu vào tăng cao. Mặc dù sản lượng lúa có giảm so cùng kỳ nhưng cơ cấu giống chất lượng cao được nâng lên; chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định; hoạt động nuôi trồng thủy sản tăng trưởng tốt do nhu cầu thị trường và xuất khẩu tăng.

### **2.1. Nông nghiệp**

#### **2.1.1. Trồng trọt**

##### **a) Cây hằng năm**

- Toàn tỉnh 9 tháng đầu năm thực hiện gieo trồng được 489,7 ngàn ha, đạt 97,43% KH và bằng 98,16% hay giảm 9,2 ngàn ha so cùng kỳ. Diện tích gieo trồng (DTGT) giảm so cùng kỳ chủ yếu do một số địa phương chuyển sang trồng cây ăn quả lâu năm, tạm ngưng sản xuất vụ Hè Thu 2022 (loại vụ để điều chỉnh lịch thời vụ và cho đất nghỉ), chuyển sang trồng màu dài ngày và một phần giảm diện tích hoa màu trồng xen trong cây lâu năm do đã phát tán. Chia ra:

+ Diện tích lúa: 454,5 ngàn ha, đạt 97,79% KH, bằng 97,98% (-9,4 ngàn ha) so cùng kỳ, gồm: Vụ Mùa 3,64 ha, giảm 888 ha; vụ Đông Xuân 229,78 ngàn ha, giảm 619 ha và vụ Hè Thu 221,1 ngàn ha, giảm 7.884 ha;

+ Hoa màu: Gieo trồng gần 35,2 ngàn ha, đạt 93,09 KH và bằng 100,66% +232 ha) so cùng kỳ, trong đó: Vụ Đông Xuân 17,3 ngàn ha, giảm 648 ha và vụ Hè Thu 17,95 ngàn ha, tăng 880 ha. Diện tích gieo trồng của các nhóm hoa màu như sau: Bắp 5.115 ha, tăng 800 ha; cây lấy củ có chất bột 1.431 ha, giảm 78 ha; nhóm cây có hạt chứa dầu 783 ha (-173 ha); rau dưa các loại 21.012 ha (-347 ha); đậu lấy hạt các loại 348 ha (+55 ha); nhóm cây gia vị 1.429 ha (-429 ha) và nhóm cây hằng năm khác còn lại 4.752 ha, tăng 420 ha so với 9 tháng đầu năm 2021.

- Về năng suất, sản lượng:

+ Cây lúa:

\* Năng suất bình quân 03 vụ (gồm: Vụ Mùa, Đông Xuân và Hè Thu) ước đạt 66,97 tạ/ha, bằng 97,15% (giảm 1,97 tạ/ha) so cùng kỳ, cụ thể: Chính thức vụ Đông Xuân đạt 73,37 tạ/ha (-3,53 tạ/ha); chính thức vụ Mùa đạt 41,6 tạ/ha (-3,62 tạ/ha) và sơ bộ vụ Hè Thu năng suất đạt 60,74 tạ/ha (-0,59 tạ/ha).

\*\* Sản lượng 9 tháng đầu năm ước đạt gần 3,043 triệu tấn, bằng 95,18%, giảm hơn 154 ngàn tấn gồm: Vụ Đông Xuân đạt 1,686 triệu tấn, giảm 86 ngàn tấn; vụ Mùa đạt 15,2 ngàn tấn, giảm 5,3 ngàn tấn; vụ Hè Thu gần 1,343 triệu tấn, giảm 61,4 ngàn tấn. Riêng diện tích nếp và các giống lúa chất lượng (Nàng Hoa, Lúa Nhật, ĐS1, ...) với tổng diện tích gieo trồng hơn 214,9 ngàn ha, tăng 61,7 ngàn ha; tổng sản lượng thu hoạch các loại giống lúa chất lượng đạt gần 1,489 triệu tấn, tăng 388 ngàn tấn so 9 tháng đầu năm 2021.

+ Hoa màu: Do thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng giữa các huyện trong tỉnh và giữa các vụ sản xuất trong năm nên năng suất bình quân chung của một số loại cây có mức tăng/giảm khá đột biến so cùng kỳ, như: Khoai lang năng suất đạt 205,95 tạ/ha, tăng 13,29% hay tăng 24,15 tạ/ha, do tăng diện tích gieo trồng giống khoai lang có năng suất cao của huyện An Phú; đậu nành 34 tạ/ha, tăng 22,52% (+6,25 tạ/ha, do giảm diện tích gieo trồng huyện có năng suất thấp Chợ Mới); đậu phộng năng suất đạt 64,65 tạ/ha, tăng 17,21% (+9,49 tạ/ha, do tăng diện tích huyện năng suất cao An Phú và diện tích của vụ Đông Xuân chiếm tỷ trọng cao); đậu xanh 8,35 tạ/ha, giảm 19,48% (-2,02 tạ/ha, do tăng diện tích huyện Tịnh Biên có năng suất thấp); ớt cay 159,86 tạ/ha, giảm 14,53% (-27,17 tạ/ha, do năng suất thu hoạch của vụ Đông Xuân giảm 18,94%);... Các loại khác còn lại có năng suất tương đối ổn định. Về sản lượng một số loại hoa màu chủ lực của tỉnh ước đạt như sau: Bắp đạt hơn 40,1 ngàn tấn, tăng gần 6,2 ngàn tấn (do tăng diện tích gieo trồng); khoai mì 14,4 ngàn tấn, tăng 1,7 ngàn tấn; rau dưa các loại gần 469 ngàn tấn, giảm 19,4 ngàn tấn; đậu lấy hạt các loại 478 tấn (-17 tấn); ớt cay hơn 19,3 ngàn tấn, giảm 10,6 ngàn tấn so cùng kỳ.

**Hình 1. Sản lượng một số cây hàng năm chủ yếu 9 tháng năm 2022**



- Về giá cả:

+ Giá vật tư phục vụ sản xuất: Do ảnh hưởng của tình hình thế giới, việc nhập khẩu nguyên liệu gặp khó khăn nên giá cả vật tư đầu có nhiều biến động so cùng kỳ, cụ thể: Phân Urê (Phú Mỹ) dao động từ 795-885 ngàn đồng/bao (tăng 225-545 ngàn đồng/bao); phân Kali (Canada) 885-965 ngàn đồng/bao (tăng 490-540 ngàn đồng/bao); phân Super lân (Long Thành) 260-270 ngàn đồng/bao (giảm 30-85 ngàn đồng/bao); phân NPK Việt Nhật 800-900 ngàn đồng/bao (tăng 300-340 ngàn đồng/bao) và phân DAP nâu (Trung Quốc) 1.050-1.060 ngàn đồng/bao, tăng 330-545 ngàn đồng/bao so cùng kỳ;....

+ Giá bán nông sản: Từ đầu năm đến nay, do nhu cầu thị trường xuất khẩu nên giá bán lúa tươi luôn biến động và có mức tăng giảm tùy loại giống lúa và tùy từng thời điểm, cụ thể: Vụ Đông Xuân giá bán các giống lúa OM dao động từ 5.700-5.800 đồng/kg, giảm từ 1.100-1.200 đồng/kg so cùng kỳ; lúa IR50404 dao động từ 5.500-5.800 đồng/kg, giảm 1.100 đồng/kg; Đài thơm 8 có giá bán 5.800-6.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg; nếp tươi dao động từ 5.300-5.500 đồng/kg, giảm từ 500 đồng/kg so cùng kỳ. Bước sang quý II/2022, giá bán lúa tươi vụ Hè Thu tăng chút ít so cùng kỳ, cụ thể: Giá bán các giống lúa OM dao động từ 5.400-5.900 đồng/kg (tăng 200-400 đồng/kg); giá bán lúa Đài thơm 8 từ 5.600-5.800 đồng/kg (tăng 100 đồng/kg); nếp vỏ tươi dao động từ 5.700-5.900 đồng/kg (tăng 200-300 đồng/kg) và lúa IR50404 dao động từ 5.400-5.500 đồng/kg, tăng 700 đồng/kg so cùng kỳ.

b) Cây lâu năm

- Trong 9 tháng đầu năm, toàn tỉnh thực hiện trồng mới khoảng 738 ha. Qua đó, nâng tổng diện tích cây lâu năm toàn tỉnh hiện có gần 21,3 ngàn ha, bằng 106,58% (+1,3 ngàn ha) so cùng kỳ, diện tích cây lâu năm của tỉnh tăng chủ yếu do chuyển đổi từ diện tích cây hàng năm sang trồng cây ăn quả lâu năm. Trong tổng diện tích cây lâu năm, nhóm cây ăn quả chiếm ưu thế với 19.412 ha (chiếm 91,24% tổng diện tích cây lâu năm toàn tỉnh), tăng 7,98%, tương đương tăng 1.435 ha so cùng kỳ. Một số loại có diện tích tăng cao so cùng kỳ, như: Xoài diện tích hiện có 12.533 ha, tăng 3,62% (+437 ha), trong đó các giống xoài chất lượng (Đài

Loan, Cát Hoà Lộc chiếm gần 87% tổng diện tích xoài); sầu riêng 385 ha (+176 ha); măng cầu/na 315 ha (+41 ha); mít 1.683 ha (+714 ha); nhãn 492 ha (+11 ha); các loại cây ăn quả có múi (cam, chanh, quýt, bưởi) 1.573 ha, tăng 24 ha; đặc biệt dứa/khóm 52 ha (+51 ha, do có một doanh nghiệp trồng khóm với diện tích 50 ha hiienj đã cho thu hoạch sản phẩm);... Nhìn chung, việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng (từ cây hằng năm sang cây lâu năm) được nhiều địa phương quan tâm và đã thực hiện trong những năm trở lại đây, nhờ vậy diện tích của hầu hết các loại cây lâu năm của tỉnh không ngừng tăng lên qua từng năm.

- Sản lượng thu hoạch: Những tháng đầu năm, tình hình thời tiết nắng nóng và giá bán một số loại cây ăn quả sụt giảm nên các nhà vườn hạn chế đầu tư đã phần nào ảnh hưởng năng suất thu hoạch của các loại cây lâu năm. Song, nhờ thực hiện chuyển đổi trong những năm gần đây nên hầu hết diện tích đang trong giai đoạn cho thu hoạch sản phẩm ổn định, đồng thời diện tích cho sản phẩm của hầu hết các loại cây trồng đều tăng đã góp phần làm cho sản lượng thu hoạch của các loại cây lâu năm tăng so cùng kỳ. Ước tính tổng sản lượng thu hoạch của các loại cây lâu năm trong 9 tháng đầu năm 2022 khoảng 253 ngàn tấn, bằng 109,84% hay tăng 22,7 ngàn tấn so cùng kỳ, cụ thể: Xoài sản lượng đạt 176,7 ngàn tấn, tăng 14,6 ngàn tấn, riêng xoài Đài Loan đạt 97,2 ngàn (+8 ngàn tấn), Cát Hòa Lộc đạt 44,2 ngàn tấn, tăng gần 3,7 ngàn tấn so cùng kỳ; mít 17,2 ngàn tấn (+2,6 ngàn tấn); các loại cây có múi (cam, chanh, quýt, bưởi) sản lượng đạt 16,3 ngàn tấn (+1,5 ngàn tấn); dứa/khóm 1,8 ngàn tấn, tăng 2,69 lần;...

Do thị trường xuất khẩu gặp khó khăn, đặc biệt là thị trường xuất khẩu sang Trung Quốc bị nhiều rào cản, đồng thời đang trong mùa thu hoạch rộ nên giá bán một số loại cây ăn quả không thật sự ổn định, trong đó giá bán xoài Đài Loan luôn dao động ở mức thấp (giá bán bình quân từ 2-15 ngàn đồng/kg, tùy loại và thời điểm, giảm 1-2 ngàn đồng/kg so cùng kỳ); xoài cát Hòa Lộc dao động từ 10-30 ngàn đồng/kg, giảm 7-20 ngàn đồng/kg so cùng kỳ. Thời điểm hiện tại, giá xoài các loại đã tăng từ 17-20% so cùng kỳ, tuy nhiên nguồn cung đang khan hiếm do nhà vườn hạn chế xử lý cho ra hoa trái.

### 2.1.2. Chăn nuôi

Trong 9 tháng đầu năm, tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi, đồng thời do giá bán các sản phẩm chăn nuôi luôn ổn định ở mức cao nên quy mô đàn chăn nuôi của tỉnh tiếp tục ổn định về số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng. Ước tính số lượng và sản phẩm chăn nuôi như sau:

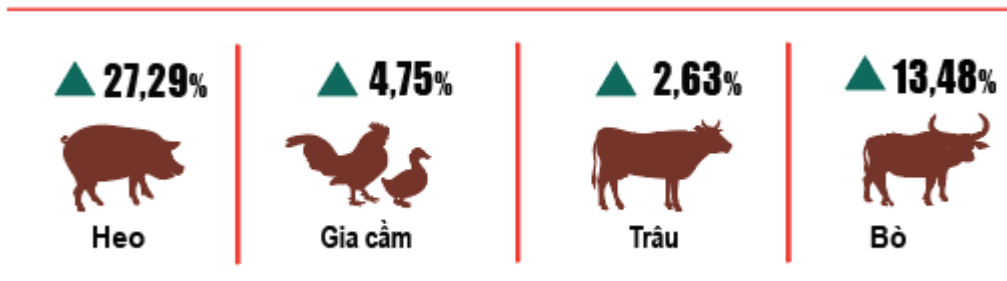
- Đàn trâu-bò: Thị trường tiêu thụ ổn định, hiệu quả kinh tế hấp dẫn, đồng thời một số hộ nuôi tập trung với quy mô lớn. Ước tính đàn trâu-bò toàn tỉnh khoảng 69,8 ngàn con, bằng 101,63% (+1,12 ngàn con) so cùng kỳ, trong đó, đàn bò 67,5 ngàn con (chiếm 96,70%), bằng 101,66% (+1,1 ngàn con) so cùng kỳ.

- Đàn heo thịt: Hiện giá bán heo hơi đang dao động từ 62-65 ngàn đồng/kg, giảm từ 3-5 ngàn đồng/kg so tháng trước nhưng tăng 8-10 ngàn đồng/kg so cùng kỳ; với mức giá bán này người nuôi có lợi nhuận cao nên quy mô đàn tiếp tục tăng. Ước tính đàn heo thịt toàn tỉnh có khoảng 63 ngàn con, bằng 109,57% hay tăng 5,5 ngàn con so cùng kỳ.

- Đàn gia cầm: Tiếp tục đẩy mạnh phát triển chăn nuôi quy mô lớn (một số doanh nghiệp thực hiện nuôi gà gia công cho Công ty CP Việt Nam), áp dụng tiêu chuẩn an toàn sinh học, dịch bệnh được kiểm soát tốt đã góp phần ổn định quy mô đàn gia cầm. Ước tính đàn gia cầm toàn tỉnh hiện có khoảng 5,9 triệu con, tăng 20,41% (tăng 1 triệu con) so cùng kỳ, trong đó đàn gà hiện có hơn 1,8 triệu con, tăng 1,5 lần hay tăng 600 ngàn con so cùng kỳ.

Với quy mô nuôi như trên, ước tính sản phẩm chăn nuôi 9 tháng đầu năm 2022 đạt hơn 24 ngàn tấn, bằng 115,39% (tăng hơn 3,2 ngàn tấn). Trong đó, thịt heo khoảng 9,5 ngàn tấn, bằng 127,29% hay tăng 2.042 tấn; thịt gia cầm 7,9 ngàn tấn, bằng 104,75% (+360 tấn) và thịt trâu bò 6,8 ngàn tấn, bằng 113,31% (+797 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong 9 tháng đầu năm tăng cao so cùng kỳ, chủ yếu do các hộ và doanh nghiệp chăn nuôi đã thực hiện tái đàn từ quý IV/2021, đồng thời một số doanh nghiệp thực hiện nuôi gia công theo đơn đặt hàng từ các công ngoài tỉnh, góp phần làm tăng số lượng vật nuôi xuất chuồng và một phần do trọng lượng bình quân của vật nuôi tăng.

**Hình 2. Tốc độ tăng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu 9 tháng năm 2022**



## 2.2. Lâm nghiệp

Trong 9 tháng đầu năm, tập trung cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR), bảo vệ rừng và gieo ươm chuẩn bị cây giống lâm nghiệp để triển khai thực hiện trồng theo kế hoạch năm 2022.

- Thực hiện 474 đợt tuần tra, kiểm tra với 1.650 người tham gia; theo dõi, kiểm tra nguồn gốc động vật rừng để xác nhận cấp phép vận chuyển với 152.069 con (gồm: Cá sấu nước ngọt 127,384 con, các loài động vật hoang dã khác với 24.685 con).

- Chuẩn bị cây giống: Đến nay đã gieo được 9.186 kg hạt, cấy được 872,2 ngàn cây, nâng tổng số cây hiện có tại vườn lên 793,2 ngàn cây.

- Trồng rừng tập trung: Đã thực hiện trồng được diện tích 135,6 ha, tăng 1,94 lần hay tăng 66 ha so cùng kỳ. Bên cạnh, thực hiện trồng cây phân tán đã giao được gần 874,3 ngàn cây, đạt 86,16 % kế hoạch.

- Sản lượng gỗ khai thác 9 tháng đầu năm ước khoảng 25,5 ngàn m<sup>3</sup> bằng 99,28% (-186 m<sup>3</sup>), sản lượng củi 204,4 ngàn ster, bằng 99,91% (-177 ster) so cùng kỳ.

### 2.3. Thủy sản

- Nuôi trồng thủy sản, từ đầu năm đến nay nhờ sản lượng xuất khẩu tăng mạnh nên giá bán cá tra nguyên liệu luôn ổn định ở mức cao (hiện dao động từ 29-32 ngàn đồng/kg, tăng 2 ngàn đồng/kg so tháng trước và tăng từ 8-10 ngàn đồng/kg so cùng kỳ). Với mức giá bán này người nuôi đạt lợi nhuận từ 5-8,5 ngàn đồng/kg đối với hộ và đối với các vùng nuôi của doanh nghiệp có chu trình sản xuất khép kín thì mức lợi nhuận có thể đạt từ 7-10 ngàn đồng/kg; đồng thời thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu sang Campuchia đối với các loại cá khác (các loại cá nuôi lồng/bè) luôn ổn định. Ước tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch (bao gồm sản lượng lồng bè) trong 9 tháng đầu năm đạt gần 363,7 ngàn tấn, bằng 106,95% hay tăng gần 23,6 ngàn tấn so cùng kỳ. Cụ thể:

+ Cá tra thương phẩm: Tổng sản lượng cá tra thu hoạch khoảng 303,4 ngàn tấn (chiếm 83,41% tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng), bằng 107,78% hay tăng 21,9 ngàn tấn so cùng kỳ. Nhờ giá cá tra đã khởi sắc và tăng trở lại từ cuối quý I/2022 nên các doanh nghiệp đã mở rộng vùng nuôi và các hộ nuôi trước đây treo ao đã tái thả nuôi, góp phần làm cho sản lượng cá tra trong 9 tháng đầu năm tăng cao so cùng kỳ;

+ Các loại cá khác (cá lóc, rô phi, điêu hồng,...): Thị trường tiêu thụ nội địa luôn luôn ổn định, đồng thời nhờ tình hình dịch Covid-19 được kiểm soát nên thị trường xuất khẩu sang Campuchia theo đường tiểu ngạch có phần thuận lợi hơn nên quy mô nuôi theo hình thức lồng/bè tăng mạnh, góp phần làm tăng sản lượng các loại cá khác. Qua đó, ước tổng sản lượng thu hoạch các loại cá khác gần 59,5 ngàn tấn, bằng 102,98% (+1,7 ngàn tấn) so cùng kỳ, trong đó sản lượng thu hoạch lồng/bè là 26,7 ngàn tấn, bằng 103,91% hay tăng hơn 1 ngàn tấn so cùng kỳ;

+ Tôm càng xanh: Nhu cầu thị trường tiêu thụ chủ yếu trong tỉnh nhưng nhờ giá bán luôn ổn định, hiệu quả kinh tế cao, đồng thời diện tích nuôi tập trung chủ yếu ở các hộ đã nuôi lâu năm nên có nhiều kinh nghiệm và được đầu tư các kỹ thuật mới góp phần làm tăng năng suất thu hoạch. Do đó, ước tính tổng sản lượng tôm thu hoạch trong 9 tháng đầu năm khoảng 18 tấn, bằng 115,20% hay tăng 2,4 tấn so cùng kỳ;

+ Các loại thủy sản khác (lươn, ếch, baba,...) chủ yếu được nuôi bằng hình thức bể bồn và thời gian nuôi kéo dài nên quy mô nuôi và thu hoạch ít biến động.

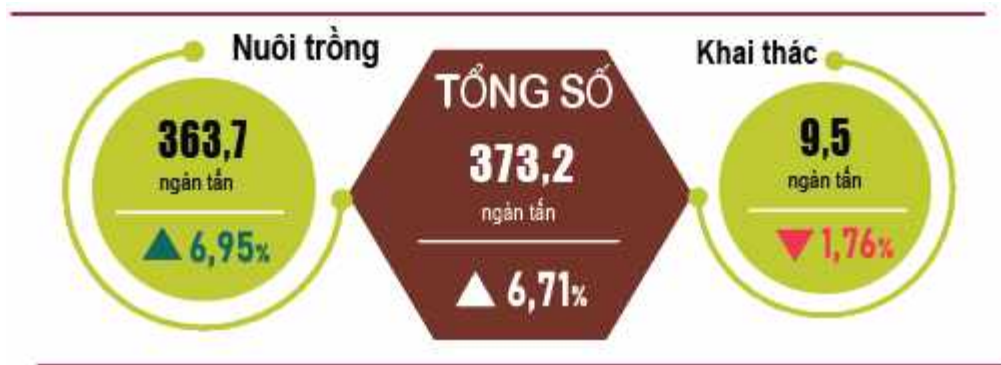


Từ đó, ước tổng sản lượng thu hoạch các loại thủy sản khác trong 9 tháng đầu năm khoảng 851 tấn, bằng 100,74%, tăng 6 tấn so cùng kỳ.

- Do hoạt động nuôi trồng thủy sản tăng, nên số lượng con giống cá tra sản xuất trong 9 tháng đầu năm gần 1,5 tỷ con, bằng 110,32%, tăng 138 triệu con so cùng kỳ.

- Khai thác thủy sản: Nguồn lợi thủy sản tự nhiên ngày càng có xu hướng giảm (do việc sản xuất lúa vụ Thu Đông ảnh hưởng đến môi trường sinh sản, phát triển của các loại thủy sản và việc đánh bắt quá mức từ người dân). Tổng sản lượng thủy sản khai thác trong 9 tháng đầu năm ước đạt 9,5 ngàn tấn, bằng 98,24% hay giảm 171 tấn so cùng kỳ.

**Hình 3. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2022**



### 3. Sản xuất công nghiệp

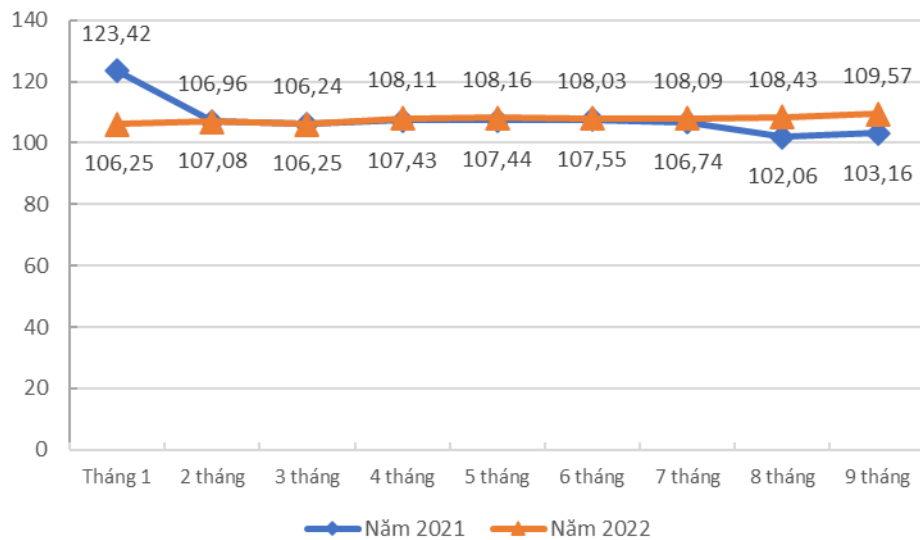
Sản xuất công nghiệp tháng 9 tiếp tục xu hướng phát triển, các doanh nghiệp đã thích ứng trong tình hình mới khắc phục khó khăn để phục hồi và mở rộng sản xuất. Các sản phẩm công nghiệp chủ lực như thủy sản, gạo, may mặc, giày dép,... thuận lợi về thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước nên sản lượng tăng.

- Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 9/2022, tăng 7,37% so tháng trước và tăng 16,27% so tháng cùng kỳ, cụ thể: Ngành khai khoáng tăng 32,8% so tháng trước và tăng 27,18% so tháng cùng kỳ; ngành chế biến chế tạo tăng 6,90% so tháng trước và tăng 15,59% so tháng cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,38% so tháng trước và tăng 17,01% so tháng cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,26% so tháng trước và 11,73% so tháng cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 9,57% so cùng kỳ, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 5,74%; ngành công nghiệp chế biến tăng 10,26%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,06%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải tăng 6,25%.

**Hình 4. Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2022**

ĐVT: %



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn như sau:

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 9/2022 ước đạt 737 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 32,8% so tháng trước, tăng 27,18% so tháng cùng kỳ; ước 9 tháng đầu năm 2022 đạt 4.995 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 5,75% so với cùng kỳ;

+ Sản phẩm thủy sản đông lạnh ước tháng 9/2022 đạt 14,3 ngàn tấn, tăng 9,36% so tháng trước, tăng 2,95% so tháng cùng kỳ; ước 6 tháng đầu năm 2022 đạt 113 ngàn tấn, tăng 18,32% so với cùng kỳ;

+ Sản lượng gạo xay xát tháng 9/2022 ước đạt 180 ngàn tấn, tăng 10,48% so tháng trước và tăng 11,75% so tháng cùng kỳ; ước 9 tháng đầu năm 2022 đạt 1.406 ngàn tấn, tăng 6,60% so với cùng kỳ. Sản phẩm gạo xuất khẩu tăng khá qua các thị trường Philippines, Trung Quốc, Indonesia, Đài Loan, Ghana, Australia, Singapore;

+ Ngành hàng may mặc tháng 9 năm 2022 có nhiều hoạt động tích cực nhằm cung cấp kịp thời đơn hàng đã ký nên tăng tốc sản xuất, sản phẩm này có thị trường nước ngoài ổn định như Trung Quốc, Mỹ, nên doanh nghiệp mở rộng quy mô, sản lượng tăng đáng kể. Sản phẩm quần áo sơ mi, ước tháng 9/2022 đạt 4,5 triệu cái, tăng 16,07% so tháng trước, tăng 52,81% so cùng kỳ; ước 9 tháng đầu đạt 34,6 triệu cái, tăng 28,93% so cùng kỳ. Sản phẩm giày, dép da ước tháng 9/2022 hơn 3,6 triệu đôi, tăng 7,71% so tháng trước, tăng 158,3% so tháng cùng kỳ; ước 9 tháng đầu năm 2022 ước đạt 30,4 triệu đôi, tăng 38,59% so cùng kỳ;

+ Xi măng ước tháng 9/2022 đạt 32 ngàn tấn tăng 2,17% so tháng trước và tăng 12,47% so tháng cùng kỳ, ước 9 tháng đầu năm đạt 289 ngàn tấn tăng 8,70% so với cùng kỳ. Sản lượng xi măng bên cạnh tiêu thụ nội địa, còn xuất khẩu sang thị trường Campuchia;

+ Sản xuất điện năng lượng mặt trời ước tháng 9/2022 đạt 50 triệu kwh, tăng 4,8% so tháng trước, tăng 2,08% so tháng cùng kỳ; ước 9 tháng 434 triệu kwh, tăng 6,96% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm nước sinh hoạt tháng 9/2022 ước đạt 7,6 triệu m<sup>3</sup>, tăng 1,41% so tháng trước, tăng 17,99% so tháng cùng kỳ; ước 9 tháng đầu năm 2022 đạt 70 triệu m<sup>3</sup> tăng 3,57% so cùng kỳ;

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính đến cuối tháng 9/2022 giảm 1,78% so tháng trước và giảm 5,29% so tháng cùng kỳ. Trong đó: Ngành sản xuất đồ uống giảm 18% so tháng trước và tăng 7,73% so tháng cùng kỳ; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 33,09% so tháng trước và tăng 4,88% so tháng cùng kỳ; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại giảm 17,31% so tháng trước và giảm 2,34% so tháng cùng kỳ;...

- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến tháng 9/2022 tương đương tháng trước và tăng 76,32% so tháng cùng kỳ, 9 tháng đầu năm 2022 tăng 43,36% so cùng kỳ. Trong đó: Ngành sản xuất chế biến thực phẩm giảm 3,33% so tháng trước và tăng 49,92% so tháng cùng kỳ, 9 tháng đầu năm 2022 tăng 39,29% so cùng kỳ; ngành sản xuất trang phục tăng 4,9% so tháng trước và 11 lần so tháng cùng kỳ, 9 tháng đầu năm 2022 tăng 41,31% so cùng kỳ; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 10,67% so tháng trước và tăng 2,45 lần so tháng cùng kỳ, 9 tháng đầu năm 2022 tăng 9,67% so cùng kỳ.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp tháng 9/2022 tăng 1,96% so tháng trước, tăng gấp 3 lần so cùng kỳ, 9 tháng đầu năm tăng 39,47% so cùng kỳ. Trong đó: ngành khai khoáng tăng 0,32% so tháng trước, giảm 5,18% so tháng cùng kỳ, 9 tháng đầu năm 2022 giảm 3,05% so cùng kỳ; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,13% so tháng trước, tăng gấp 3,8 lần so tháng cùng kỳ, 9 tháng đầu năm tăng 44,60% so cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tương đương so tháng trước, giảm 1,63% so tháng cùng kỳ, 9 tháng đầu năm giảm 2,39% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước tương đương so tháng trước, tăng 3,40% so tháng cùng kỳ, 9 tháng đầu năm tăng 5,54% so cùng kỳ.

## **4. Hoạt động doanh nghiệp**

### **4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**

Tổng số doanh nghiệp thành lập mới đầu năm đến ngày 15/6/2022 là 675 doanh nghiệp, tăng 62,26% so với cùng kỳ với tổng vốn đăng ký khoảng 5.990 tỷ đồng, tăng 15,59% so cùng kỳ. Số doanh nghiệp hoạt động trở lại 218 doanh nghiệp, tăng 21,11% so cùng kỳ. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 316 doanh nghiệp, tăng 34,46% so cùng kỳ. Số doanh nghiệp chuyển đổi loại hình là 38 doanh nghiệp, tăng 46,15% so cùng kỳ. Số doanh nghiệp đã giải thể là 126 doanh nghiệp, tăng 77,46% so với cùng kỳ. Có 666 lượt doanh nghiệp chuyển đổi loại hình, tăng 32,93% so cùng kỳ.

## 4.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Dự báo tổng quan về tình hình sản xuất kinh doanh: Quý hiện tại so với quý trước có 14,94% số doanh nghiệp cho rằng tốt hơn, 38,71% số doanh nghiệp cho rằng giữ nguyên, 19,35% cho rằng khó khăn. Quý tiếp theo so với quý hiện tại có 51,61% số doanh nghiệp cho rằng sẽ tốt hơn, 32,26% cho rằng vẫn giữ nguyên, 16,13% số doanh nghiệp cho rằng sẽ khó khăn hơn.

Dự báo xu hướng về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới ngành chế biến chế tạo: Quý hiện tại so với quý trước 49,12% cho là tăng lên, 35,09% cho là giữ nguyên, 15,79% cho là giảm đi. Quý tiếp theo so với quý hiện tại 45,12% cho là tăng lên, 35,09% cho là giữ nguyên, 15,79% cho là giảm đi.

Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng về chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm ngành chế biến chế tạo: Quý hiện tại so với quý trước tăng lên là 50,00%, giữ nguyên là 48,39%, giảm đi là 1,61%. Quý tiếp theo so với quý hiện tại tăng lên là 40,32%, giữ nguyên là 54,84%, giảm đi là 4,84%.

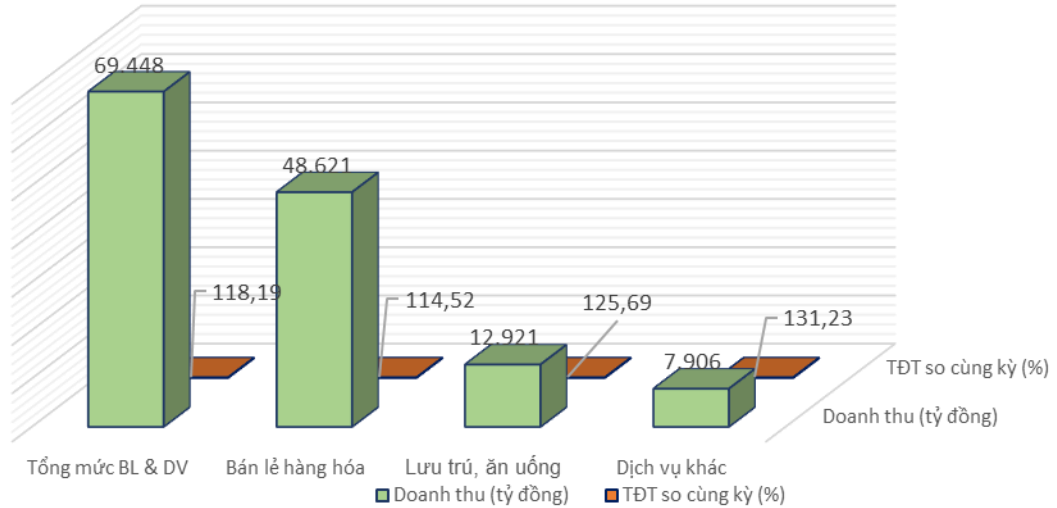
Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh hiện nay của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo, có 45,16% doanh nghiệp (DN) cho rằng: Nhu cầu thị trường trong nước thấp; 16,13% DN đánh giá: Nhu cầu thị trường quốc tế thấp; 53,23% DN đánh giá: Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao; 6,45% DN: Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao; 37,10% DN: Thiếu nguyên vật liệu; 20,97% DN đánh giá: Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu; 14,52% DN đánh giá: Thiết bị công nghệ lạc hậu; 17,74% DN đánh giá: Lãi suất vay vốn cao; 20,97% DN đánh giá: Khó khăn về tài chính; 8,06% DN đánh giá: Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay; 4,84% DN đánh giá: Ảnh hưởng bởi chính sách pháp luật của nhà nước; 6,45% DN: Lý do khác; 16,13% DN đánh giá: Không có yếu tố nào tác động.

## 5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

Tỉnh An Giang hiện đang kiểm soát hiệu quả, thích ứng an toàn, linh hoạt với dịch bệnh Covid-19, dần đưa cuộc sống người dân trở về trạng thái “bình thường mới”, sản xuất kinh doanh phục hồi và phát triển. Đạt được thành quả trên, ngoài sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị và nhân dân, có sự chung tay đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh toàn tỉnh. Hoạt động thương mại, dịch vụ trong tỉnh luôn sôi động, nhiều hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích,... thực hiện nhiều chương trình khuyến mại kích cầu tiêu dùng; hoạt động thương mại biên mậu vẫn đảm bảo hoạt động thông suốt, doanh nghiệp và cư dân biên giới được tạo điều kiện tối đa để hoạt động mua bán, giao thương; hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng cao nhờ lượng khách du lịch đến các điểm, khu du lịch (ước 9 tháng đầu năm đạt 6,7 triệu lượt khách, tăng gấp 2 lần so cùng kỳ).

Doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 9/2022 ước đạt 14.065 tỷ đồng, tăng 2,51% so tháng trước, tăng 24,89% so cùng kỳ; lũy kế 9 tháng đầu năm đạt 124.455 tỷ đồng, tăng 15,32% so cùng kỳ; tính riêng quý III năm 2022 doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt 41.130 tỷ đồng, tăng 28,85% so cùng kỳ.

**Hình 5. Doanh thu thương mại và dịch vụ 9 tháng năm 2022**



### 5.1. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 9/2022 ước đạt 7.690 tỷ đồng, tăng 3,21% tháng trước và tăng 32,67% so cùng kỳ năm trước. Ước 9 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 69.448 tỷ đồng, tăng 18,19% so cùng kỳ năm trước; riêng quý III/2022 doanh thu đạt 22.510 tỷ đồng, tăng 39,39% so cùng kỳ.

#### Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

*Đvt: Tỷ đồng*

	Ước tính tháng 9 năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022	Tốc độ tăng giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 9 năm 2022	9 tháng năm 2022
<b>Tổng số</b>	<b>7.690</b>	<b>69.448</b>	<b>32,67</b>	<b>18,19</b>
Bán lẻ hàng hóa	5.347	48.621	21,90	14,52
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	1.478	12.921	46,47	25,69
Dịch vụ khác	865	7.906	18,57	10,25

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước 9 tháng 2022 đạt 48.621 tỷ đồng, tăng 14,52% so cùng kỳ, trong đó nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 14,84%; hàng may

mặc tăng 9,49%; đồ dùng gia đình tăng 11,34%; vật liệu xây dựng tăng 13,24%; xăng dầu tăng 23,48%;...

- Doanh thu các ngành dịch vụ: Các hoạt động lễ hội diễn ra trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung vào những tháng đầu năm: Tết Chol Chnam Thmay, Vía Bà Chúa Sứ núi Sam; kết hợp với các địa điểm du lịch: Khu du lịch Núi Sam, Khu du lịch Núi Cấm, các điểm tham quan cụm hồ Tà Pạ (Tri Tôn), Khu du lịch điện năng lượng mặt trời An Hảo... đã thu hút khách trong và ngoài tỉnh đến tham quan. Đặc biệt, dịp lễ Quốc khánh 2/9 địa phương địa phương tổ chức lễ hội như Lễ hội khinh khí cầu và Dù lượn (Tri Tôn), đua bò vùng Bảy Núi thu hút 800 ngàn lượt khách đến xem. Từ đó, kích thích nhu cầu mua sắm, tiêu dùng, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí,... trong tỉnh tăng cao. Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 9/2022 đạt 2.343 tỷ đồng, tăng 5,50% so tháng trước, tăng 66,18% so cùng kỳ. Ước doanh thu các ngành dịch vụ 9 tháng đầu năm đạt 20.827 tỷ đồng, tăng 27,74% so cùng kỳ. Riêng quý III/2022 ước doanh thu đạt 6.859 tỷ đồng, tăng 85,79% so cùng kỳ (do một số ngành dịch vụ trong quý III/2021 tạm ngừng hoạt động để phòng chống dịch Covid-19); trong đó dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 4.412 tỷ đồng, tăng 71,06% và dịch vụ khác đạt 2.447 tỷ đồng, tăng gấp 2,2 lần so cùng kỳ.

## **5.2. Vận tải hành khách và hàng hóa**

Kinh tế của tỉnh phục hồi nhanh, giao thương thông suốt, các doanh nghiệp, cơ sở cá thể kinh doanh vận tải đã đi vào hoạt động ổn định và phát triển, khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển tăng cao so cùng kỳ.

Ước tổng doanh thu vận tải và kho bãi tháng 9/2022 đạt 536 tỷ đồng, tăng 2,99% so tháng trước và tăng 31,07% so cùng kỳ. Tổng doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi 9 tháng đầu năm đạt 4.1718 tỷ đồng, tăng 18,01% so cùng kỳ. Riêng quý III năm 2022 tổng doanh thu đạt 1.593 tỷ đồng, tăng 29,25% so cùng kỳ; trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hành khách đạt 591 tỷ đồng, tăng 52,98%; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đạt 930 tỷ đồng, tăng 18,35%; doanh thu kho bãi đạt 72 tỷ đồng, tăng 19,29% so cùng kỳ.

### **5.2.1. Vận tải hành khách**

Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 9/2022 đạt 201 tỷ đồng, tăng 5,48% so tháng trước và tăng 56,21% so cùng kỳ. Ước tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách 9 tháng đầu năm đạt 1.731 tỷ đồng, tăng 27,21% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 1.433 tỷ đồng, chiếm 82,82% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận tải qua phà và các bến đò ngang.

Ước sản lượng vận chuyển hành khách tháng 9/2022 đạt 18 triệu lượt hành khách, luân chuyển đạt 234 triệu lượt hành khách.km. So cùng kỳ, vận chuyển

hành khách tăng 48,07% và luân chuyển hành khách tăng 57,19%. Ước tổng sản lượng vận chuyển hành khách 9 tháng đầu năm đạt 154 triệu lượt hành khách, tăng 24,11% so cùng kỳ; luân chuyển đạt 2.013 triệu lượt hành khách.km, tăng 28,56% so cùng kỳ.

**Hình 6. Vận tải hành khách 9 tháng năm 2022**



### 5.2.2. Vận tải hàng hóa

Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 9/2022 đạt 311 tỷ đồng, tăng 1,58% so tháng trước và tăng 19,56% so cùng kỳ. Ước tổng doanh thu vận tải hàng hóa 9 tháng đầu năm 2022 đạt 2.774 tỷ đồng, tăng 13,30% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 916 tỷ đồng, tăng 14,08% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 1.858 tỷ đồng, tăng 12,92% so cùng kỳ.

Ước sản lượng vận chuyển hàng hóa tháng 9/2022 đạt 4 triệu tấn hàng hóa, sản lượng luân chuyển đạt 345 triệu tấn hàng hóa.km. So cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 19,80% và luân chuyển tăng 19,97%. Tổng sản lượng vận chuyển hàng hóa 9 tháng đầu năm đạt 39 triệu tấn hàng hóa, sản lượng luân chuyển đạt 3.088 triệu tấn hàng hóa.km. So với cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 13,2% và luân chuyển tăng 13,35%.

**Hình 7. Vận tải hàng hóa 9 tháng năm 2022**



## II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

### 1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

#### 1.1. Hoạt động ngân hàng

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã triển khai thực hiện kịp thời các chương trình, chính sách, quy định về ngân hàng của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển.

Hoạt động huy động vốn: Tổng số dư vốn huy động ước thực hiện đến cuối tháng 9/2022 là 61.955 tỷ đồng, so cuối năm 2021 tăng 6,0%, trong đó huy động trên 12 tháng 19.040 tỷ đồng, chiếm 30,73%/tổng số dư vốn huy động.

Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ ước thực hiện đến cuối tháng 9/2022 là 98.179 tỷ đồng, so với cuối năm 2021 tăng 7,16%. Trong đó, dư nợ ngắn hạn là 74,948 tỷ đồng chiếm 76,34%; dư nợ trung, dài hạn là 23.231 tỷ đồng chiếm 23,66%.

Kết quả thực hiện chính sách tín dụng đối với lĩnh vực như sau:

- Cho vay phục vụ sản xuất, thu mua xuất khẩu lúa gạo: Dư nợ đến cuối tháng 8/2022 là 10.457 tỷ đồng, tăng 4,41% so với cuối năm 2021;

- Cho vay nuôi trồng, thu mua và chế biến thủy sản xuất khẩu: Dư nợ đến cuối tháng 8/2022 là 12.990 tỷ đồng, tăng 14,12% so với cuối năm 2021;

- Cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 05/3/2014 của Chính phủ: Đến cuối tháng 8/2022, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank) - Chi nhánh An Giang đã có dư nợ 211,8 tỷ đồng;

- Cho vay hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg, ngày 14/11/2013: Đến cuối tháng 8/2022, dư nợ là 54,6 tỷ đồng, số khách hàng còn dư nợ là 273 khách hàng. Trong đó, tập trung một số máy móc cơ giới hóa chủ yếu như: Máy kéo, máy làm đất, san phẳng đồng ruộng, máy thu hoạch lúa...;

- Cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ: Đến cuối tháng 8/2022 các TCTD trên địa bàn đã giải ngân đầu tư với tổng dư nợ là 239,5 tỷ đồng, với tổng số hộ vay là 554 khách hàng.

## **1.2. Bảo hiểm**

- Trong 6 tháng đầu năm 2022, tổng thu bảo hiểm đạt được 1.697,6 tỷ đồng, tăng 6,29% so cùng kỳ năm trước, gồm: Thu quỹ bảo hiểm xã hội (BHXH) được 1.020 tỷ đồng, tăng 6,38% so cùng kỳ (chia ra: Quỹ BHXH bắt buộc được 947,5 tỷ đồng, tăng 8,67%; quỹ BHXH tự nguyện được 29,8 tỷ đồng, tăng 20,34%; quỹ bảo hiểm thất nghiệp được 42,7 tỷ đồng, giảm 31,25%) và thu quỹ bảo hiểm y tế (BHYT) được 6,77,6 tỷ đồng, tăng 6,15% so cùng kỳ.

- Trong 6 tháng đầu năm 2022, tổng chi bảo hiểm là 1.995 tỷ đồng, tăng 3,93% so cùng kỳ năm trước, gồm: Chi các chế độ BHXH là 1.415 tỷ đồng, tăng 12,65% (trong đó chi các chế độ BHXH từ nguồn quỹ được 1.391 tỷ đồng, tăng 12,96%) và chi khám, chữa bệnh BHYT là 580,3 tỷ đồng, giảm 12,58% so cùng kỳ.

## **2. Đầu tư phát triển**



Dịch Covid-19 được kiểm soát tốt, tạo điều kiện cho các công trình đầu tư công, dự án phục vụ sản xuất kinh doanh đẩy nhanh tiến độ, công trình nhà ở trong dân cư tiếp tục được xây mới, sửa chữa. Ước 9 tháng đầu năm 2022, tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh đạt 12.434 tỷ đồng, tăng 28,08% so cùng kỳ. Chia ra:

- Vốn Nhà nước đạt gần 6.143 tỷ đồng (chiếm 49,41%), tăng 82,67%, trong đó, vốn từ ngân sách Trung ương đạt 829 tỷ đồng, tăng 82,34% và vốn địa phương đạt 5.314 tỷ đồng, tăng 82,78% so cùng kỳ;

- Vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 6.205 tỷ đồng (chiếm 49,9%), tăng 43,41% trong đó: Vốn đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp đạt 812 tỷ đồng, bằng 63,26% và vốn đầu tư từ hộ gia đình đạt 5.393 tỷ đồng, tăng 41,41% so cùng kỳ;

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt hơn 86 tỷ đồng (chiếm 0,69%), tăng 50,04% so cùng kỳ.

Một số công trình đã triển khai thực hiện trong 9 tháng đầu năm 2022 và tiếp tục cấp vốn như: Trường Cao đẳng nghề An Giang (giai đoạn 2); Trường Dân tộc nội trú THCS Tri Tôn; Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật An Giang; Bệnh viện Y học cổ truyền; Bệnh viện Đa khoa huyện Thoại Sơn; Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh An Giang; Bệnh viện Sản nhi (giai đoạn 2 - Khối Nhi 200 giường); Nhà máy xử lý chất thải rắn Chợ Mới; Nhà tập và nhà ở vận động viên thể thao tỉnh An Giang; Nhà hát An Giang; trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh; Trường Chính trị Tôn Đức Thắng; hồ bơi 50m thành phố Long Xuyên - Hạng mục bổ sung Mái che hồ bơi 50m; trụ sở tập luyện và sinh hoạt Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh...

Một số công trình của các doanh nghiệp, công ty có quy mô lớn được triển khai thực hiện: Nhà máy chế biến gạo Hạnh Phúc do Công ty cổ phần tập đoàn Tân Long đầu tư với kinh phí 990 tỷ đồng; nhà máy thuốc tiêm truyền do Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM làm chủ đầu tư với kinh phí hơn 239 tỷ đồng; nhà máy sản xuất giày dép và túi xách xuất khẩu do Công ty Cổ phần TBS An Giang đầu tư với kinh phí gần 1.724 tỷ đồng; nhà máy chế biến thức ăn thủy sản do Công ty CP XNK Thủy sản An Mỹ làm chủ đầu tư với kinh phí 500 tỷ đồng; các khu dân cư như Bình Khánh 5, Xuân Thịnh, Nam Trà Ôn do Tập đoàn Sao Mai làm chủ đầu tư với tổng kinh phí 2.934 tỷ đồng;...

### **3. Thu, chi ngân sách (đến ngày 22/9/2022)**

Tổng thu từ kinh tế địa bàn ước thực hiện là 5.843 tỷ đồng, đạt 94,5% dự toán, tăng 1,34% so với cùng kỳ năm. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 371 tỷ đồng đạt 161,35% dự toán, bằng 157,51% so cùng kỳ năm trước; thu nội địa: 5.472 tỷ đồng đạt 91,92% dự toán năm, bằng 98,95% so cùng kỳ năm trước. Các khoản thu có mức tăng cao so cùng kỳ: Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài tăng

26,24%, thuế ngoài quốc doanh tăng 14,71%, lệ phí trước bạ tăng 40,62%, thuế thu nhập cá nhân 30,36%...

Tổng chi ngân sách địa phương là: 8.893 tỷ đồng, đạt 55,49% dự toán năm, tăng 13,84% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 1.740 tỷ đồng, đạt 33,04% dự toán, tăng 46,59% so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 7.149 tỷ đồng, đạt 69,34% dự toán, tăng 8,01% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 550 tỷ đồng, bằng 87,75% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 2.841 tỷ đồng, tăng 8,12% so cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 660 tỷ đồng, tăng 3,43% so cùng kỳ; quản lý hành chính: 1.239 tỷ đồng, bằng 96,18% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 394 tỷ đồng, tăng 20,88% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 901 tỷ đồng, gấp 6,06 lần so cùng kỳ...

**Hình 8. Thu, chi ngân sách nhà nước tính đến ngày 22/9/2022**



#### 4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh rất khả quan và tích cực, các mặt hàng chủ lực của tỉnh tăng trưởng so cùng kỳ về sản lượng và kim ngạch. Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2022 đạt 116,7 triệu USD, tăng 0,3% so tháng trước và tăng 19,58% so cùng kỳ. Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2022 đạt 1.007,6 triệu USD, tăng 12,41% so cùng kỳ, trong đó: Khối doanh nghiệp ước kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 921,2 triệu USD, tăng 12,70% so cùng kỳ.

**Hình 9. Kim ngạch xuất, nhập khẩu 9 tháng so với cùng kỳ**



#### 4.1. Xuất khẩu

Ước tổng kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2022 đạt 857,6 triệu USD, tăng 11,56% so cùng kỳ (khối doanh nghiệp đạt 771,2 triệu USD, tăng 11,81% so cùng kỳ). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu trong của khối doanh nghiệp:

- Gạo: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 9/2022 đạt 47,7 nghìn tấn, tương đương 26,2 triệu USD. Ước tổng kim ngạch xuất khẩu gạo trong 9 tháng 2022 đạt 429,7 nghìn tấn, tương đương 233,1 triệu USD; so với cùng kỳ tăng 12,41% về sản lượng và tăng 12,69% về kim ngạch. Tình hình xuất khẩu gạo trong 9 tháng đầu năm khả quan từ nhu cầu nhập khẩu gạo của các thị trường Philippines, Trung Quốc, Indonesia, Đài Loan, Ghana, Australia,... và một số thị trường như Nga, Bangladesh và Châu Âu.

Về thị trường, ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu qua 41 nước. Chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (chiếm 79,56% trong tổng lượng xuất khẩu trực tiếp). Tỷ trọng còn lại xuất khẩu qua 9 nước Châu Âu, 11 nước Châu Phi, 4 nước Châu Mỹ và 4 nước Châu Đại Dương. Ước giá xuất khẩu gạo bình quân 9 tháng đầu năm 2022 đạt 542,38 USD/tấn, tăng 1,33 USD/tấn so cùng kỳ.

- Thủy sản đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 9/2022 đạt 10,6 nghìn tấn, tương đương 25,8 triệu USD. Ước xuất khẩu thủy sản 9 tháng đầu năm 2022 đạt 98,2 nghìn tấn, tương đương 238,9 triệu USD về kim ngạch; so cùng kỳ tăng 13,20% về sản lượng và tăng 13,81% về kim ngạch.

Về thị trường, ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu qua 79 nước. Chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (chiếm 51,04% trong tổng lượng xuất khẩu trực tiếp). Tỷ trọng còn lại xuất khẩu qua 21 nước Châu Âu, 18 nước Châu Mỹ, 3 nước Châu Đại Dương và 7 nước Châu Phi.

Ước giá xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2022 đạt 2.432,23 USD/tấn, tăng 13,05 USD/ tấn. Nguyên nhân tăng là do thời gian gần đây giá cá tra nguyên liệu tăng và chi phí vận chuyển tăng.

- Rau quả đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 9/2022 đạt 900 tấn, tương đương 1,54 triệu USD. Ước tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả đông lạnh 9 tháng đầu năm 2022 đạt 7,78 nghìn tấn, tương đương 13,3 triệu USD; so cùng kỳ tăng 9,23% về sản lượng và tăng 9,43% về kim ngạch.

- Hàng may mặc (quần áo, balô, túi xách...): Ước xuất khẩu tháng 9/2022 đạt 12,9 triệu USD. Ước tổng kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc 9 tháng đầu năm 2022 đạt 112,8 triệu USD, tăng 10,22% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu balô, túi xách,.. đạt 27,7 triệu USD, tăng 9,17% so cùng kỳ; quần áo các loại xuất khẩu đạt 85 triệu USD, tăng 10,57% so cùng kỳ. Xuất khẩu hàng may mặc vẫn tiếp tục tăng trưởng ở thị trường Mỹ và Châu Âu.

- Hàng giày dép: Ước xuất khẩu tháng 9/2022 đạt 2,6 triệu USD. Ước tổng kim ngạch xuất khẩu hàng giày dép 9 tháng đầu năm 2022 đạt 23,2 triệu USD tăng 12,42% so cùng kỳ.

Ngoài ra vẫn còn một số mặt hàng xuất khẩu khác trong 9 tháng 2022 có kim ngạch xuất khẩu khá như: Phân bón các loại: 18,8 triệu USD; sắt thép: 4,5 triệu USD; thuốc lá gói: 11,2 triệu USD; thuốc sâu các loại: 10,1 triệu USD;... và các loại hàng hóa khác kim ngạch xuất khẩu đạt 94,3 triệu USD.

#### 4.2. Nhập khẩu

Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2022 đạt 18,4 triệu USD. Ước tổng kim ngạch nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2022 đạt 150 triệu USD, tăng 17,52% so cùng kỳ. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:

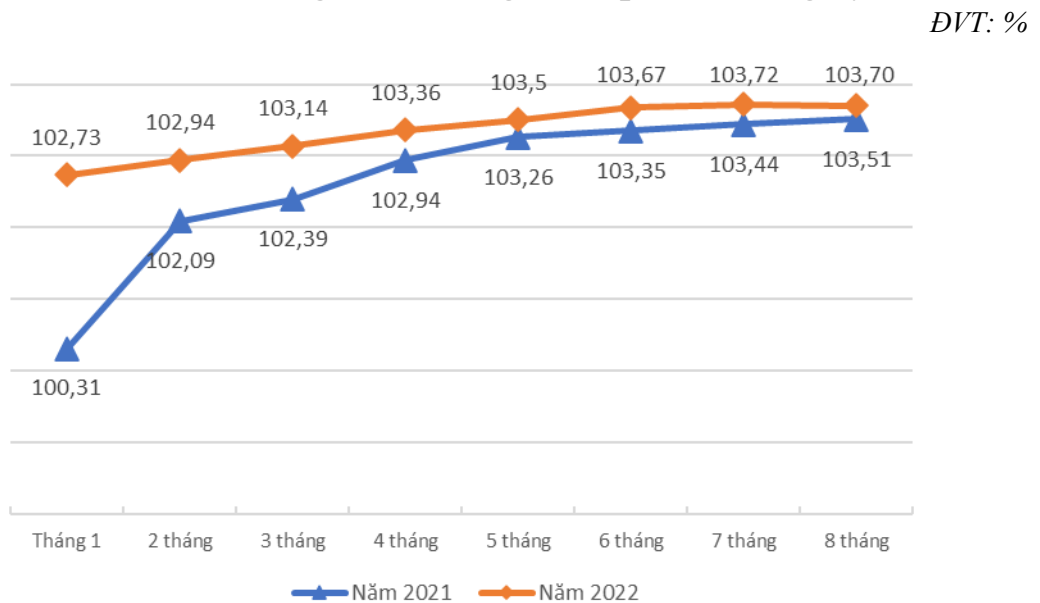
- Nguyên vật liệu hàng may mặc trong tháng đạt 8,5 triệu USD. Ước tổng kim ngạch nhập khẩu nguyên vật liệu hàng may mặc 9 tháng đầu năm 2022 đạt 70,7 triệu USD, tăng 16,91% so cùng kỳ.

- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu trong tháng đạt 3,5 triệu USD. Ước tổng kim ngạch nhập khẩu thuốc trừ sâu và nguyên liệu 9 tháng đầu năm 2022 đạt 28,8 triệu USD, tăng 17,54% so với cùng kỳ.

#### 5. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8 năm 2022 giảm 0,2% so tháng trước; tăng 3,34% so với tháng 12 năm trước; tăng 3,56% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 8 tháng trong năm 2022 tăng 3,7% so với bình quân 8 tháng năm 2021.

**Hình 10. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so cùng kỳ**



- Nhóm hàng hóa dịch vụ so tháng trước, có 4 nhóm giảm: đồ uống và thuốc lá giảm 0,11%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 0,6%; giao thông giảm 7,07%; bưu chính viễn thông giảm 0,25%. Bên cạnh những nhóm hàng giảm

giá vẫn có nhóm hàng tăng giá cụ thể: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,93%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,37%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,07%; giáo dục tăng 0,05%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,67%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,29%. Riêng nhóm may mặc, mũ nón, giày dép ổn định.

- So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 8/2022 tăng 3,56%, 11 nhóm hàng tăng giá. Nhóm giao thông tăng cao nhất 10,24% so với tháng 8/2021, chủ yếu do ảnh hưởng giá xăng dầu điều chỉnh tăng cụ thể: giá xăng A95 tăng bình quân 3.659 đồng/lít hay tăng 16,98%; giá xăng E5 tăng bình quân 3.903 đồng/lít hay tăng 19,18%; giá dầu diesel tăng bình quân 7.615 đồng/lít, hay tăng 47,25%. Nhóm giá nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 3,03%, chủ yếu tăng giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính tăng 14,09%, nguyên nhân giá nguyên liệu nhập vào cao, trong đó tăng cao nhất là giá cát, do hiện tại khai thác cát đang bị hạn chế.

- So với tháng 12/2021, CPI tháng 8/2022 tăng 3,55%, trong đó có 10 nhóm tăng giá trên 11 nhóm hàng chính, nhóm giao thông tăng cao nhất 4,87%, ảnh hưởng bởi việc điều chỉnh tăng giá xăng dầu cụ thể: giá xăng A95 tăng bình quân 1.759 đồng/lít hay tăng 7,5%; giá xăng E5 tăng bình quân 1.615 đồng/lít hay tăng 7,13%; giá dầu diesel tăng bình quân 5.817 đồng/lít hay tăng 32,47%. Nhóm giáo dục tăng 3,66%, nguyên nhân nhóm giáo dục tăng giá do các trường công lập thu học phí trở lại bắt đầu từ tháng 3/2022.

- Chỉ số giá vàng tháng 8/2022 giảm 0,83% so với tháng trước; tăng 0,9% so với tháng 12/2021 và tăng 2,08% so với cùng kỳ; bình quân 8 tháng trong năm 2022 tăng 2,36% so bình quân 8 tháng năm 2021.

- Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2022 tăng 0,2% so tháng trước; tăng 2,38% so với tháng 12/2021 và tăng 1,95% so với cùng kỳ; bình quân 8 tháng trong năm 2022 tăng 0,18% so bình quân 8 tháng năm 2021.

## **II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội**

#### **1.1. Đời sống dân cư**

Thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương trên địa bàn tỉnh An Giang 9 tháng đầu năm 2022 cơ bản ổn định so cùng kỳ năm 2021. Với mức thu nhập cơ bản đảm nhu cầu thiết yếu nhưng chưa có điều kiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần (nhất là ở cấp xã). Riêng đối với khu vực doanh nghiệp, người lao động sau thời gian nghỉ việc do giãn cách xã hội vì dịch Covid-19, đã trở lại làm việc, mức thu nhập công nhân may quần áo, túi xách, da giày bình quân khoảng 5,5 - 6,4 triệu đồng/người/tháng; công nhân đông lạnh thủy sản có thu nhập cao hơn khoảng 6,5 - 7,0 triệu đồng/người/tháng; xây dựng từ 6,7 - 9,6 triệu đồng/người/tháng.

Người dân nông thôn sống chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, thủy sản, tuy quy mô sản xuất không bị ảnh hưởng nhưng giá bán nông sản không ổn định, hiện

tại giá lúa giảm so cùng kỳ, giá vật tư nông nghiệp tăng cao, thu nhập của người dân giảm đi, trong khi giá cả các mặt hàng thiết yếu tăng và có xu hướng tiếp tục tăng, đời sống người dân gặp khó khăn. Riêng hoạt động nuôi trồng thủy sản tăng trưởng tốt do nhu cầu thị trường và xuất khẩu tăng, giá cá tra luôn ổn định ở mức cao, người nuôi có lãi nên phần nào cải thiện được đời sống.

## **1.2. Công tác an sinh xã hội**

Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, người lao động, người nghèo được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện chu đáo, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán, đã nhận được nhiều hưởng ứng tích cực từ cộng đồng.

- Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025), các ngành chức năng triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, dự án chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh như: Triển khai việc rà soát lập danh sách cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo năm 2022; giải ngân được 05 mô hình giảm nghèo với 123 hộ tham gia với số tiền 828,64 triệu đồng; khám chữa bệnh cho 4.877 lượt người nghèo với kinh phí trên 825 triệu đồng; khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi 3.769 lượt, kinh phí trên 475 triệu đồng.

- Công tác bảo trợ xã hội: 9 tháng đầu năm, nguồn ngân sách nhà nước đã hỗ trợ cho 92.725 đối tượng hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội thường xuyên tại cộng đồng với kinh phí trên 400 tỷ đồng. Bên cạnh đó, lập hồ sơ đề nghị Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam hỗ trợ 259 trẻ em bị ảnh hưởng bởi Covid-19 (trong đó: 253 trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, 06 trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ), 23 trẻ là con của sản phụ bị nhiễm Covid-19, với tổng số tiền là 1.258,0 triệu đồng.

- Thực hiện chính sách với người có công: Các hoạt động chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ nhà ở, ưu đãi trong giáo dục- đào tạo, dạy nghề, vay vốn và tạo việc làm người có công cách mạng luôn được các ngành, các cấp duy trì và thực hiện thường xuyên. Tổ chức các hoạt động thăm, viếng, trợ cấp ưu đãi người có công 9 tháng năm 2022 đối với khoảng 31.014 người có công và thân nhân của họ, với số tiền khoảng 24.814,4 triệu đồng tăng 2,83% so cùng kỳ. Tặng quà của Chủ tịch nước đối với 13.175 người có công và thân nhân với số tiền 3.989,4 triệu đồng. Các cơ quan, ban, ngành có liên quan tổ chức đoàn thăm, chúc Tết Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương - bệnh binh, gia đình chính sách tiêu biểu, các đơn vị lực lượng vũ trang trên địa bàn, các chốt biên phòng làm nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh Covid-19 và các tổ chức, cơ quan có liên quan trong công tác an sinh xã hội với số tiền trên 1.800 triệu đồng; chi trợ cấp quà Lễ 27/7 theo Quyết định của Chủ tịch nước và Chủ tịch UBND tỉnh đối với trên 26.400 lượt người có công với số tiền trên 11,46 tỷ đồng.

- Về lao động, việc làm: giải quyết 18.835 trường hợp được hưởng trợ cấp thất nghiệp với tổng kinh phí gần 315 tỷ đồng; tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm

và xuất khẩu lao động cho 20.594 trường hợp (trong đó giới thiệu việc làm 3.392 trường hợp); đưa 311 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Nhật bản 211 lao động, Đài Loan 66 lao động, Hàn Quốc 02 lao động, Nga 01 lao động, Indonesia 01 lao động. Tổ chức 71 lớp dạy nghề cho lao động nông thôn, có 2.101 học viên tham gia với kinh phí 1,88 tỷ đồng.

- Về tình hình thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng về chính sách hỗ trợ người lao động và sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19: Trong 9 tháng đầu năm 2022, đã hỗ trợ cho 5.550 lao động tại 298 doanh nghiệp với tổng kinh phí hỗ trợ là 8.387 triệu đồng; đã đào tạo cho 2.125 học viên của 06 doanh nghiệp với tổng kinh phí 9,95 tỷ đồng; thực hiện chính sách hỗ trợ học nghề cho lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp với 1.967 học viên, số tiền là 2,6 tỷ đồng; thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho khoảng 752 thanh niên hoàn thành nghĩa vụ, số tiền khoảng 8,6 tỷ đồng.

## **2. Giáo dục đào tạo**

Trong 9 tháng đầu năm 2022, tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ công tác đã đề ra:

- Triển khai các nhiệm vụ trọng tâm năm học 2022-2023 các ngành học, cấp học; hoàn thành số liệu thống kê giáo dục đầu năm học 2022-2023.

- Tổ chức triển khai lớp tập huấn chuyên môn giáo dục mầm non; chương trình cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh từ năm học 2022-2023.

- Hướng dẫn triển khai giảng dạy tài liệu giáo dục địa phương lớp 1, lớp 2 trên địa bàn tỉnh và theo dõi tình hình triển khai sách giáo khoa, tổ chức lựa chọn các môn học cho học sinh tại các trường THCS, THPT năm học mới.

- Chấm phúc khảo kỳ thi THPT năm 2022, kết quả tốt nghiệp THPT là 17.907/18.104 chiếm tỉ lệ 98,91%, cao hơn tỉ lệ chung của toàn quốc 98,57%.

- Cập nhật hồ sơ đánh giá trường đạt chuẩn quốc gia, tính đến ngày 15/9/2022 số trường đạt chuẩn quốc gia là 339/697 trường, đạt tỉ lệ 48,64%, trong đó: Mầm non: 89/180 trường, đạt tỉ lệ 49,44%; Tiểu học: 133/312 trường, đạt tỉ lệ 42,63%; THCS: 87/154 trường, đạt tỉ lệ 56,0 % và THPT: 30/51 trường, đạt tỉ lệ 58,82%.

## **3. Tình hình dịch bệnh**

Tình hình dịch bệnh sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng diễn biến phức tạp, số ca mắc tăng mạnh. Ngành y tế phối hợp các sở, ngành, địa phương đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe, phát động chiến dịch vệ sinh môi trường, diệt lăng quăng, bọ gậy trên địa bàn nguy cơ cao, đặc biệt tại các công trường xây dựng, nhà trọ, nhà trẻ mầm non. Triển khai quyết liệt công tác kiểm soát dịch bệnh, tăng cường giám sát, xét nghiệm, phát hiện sớm, xử lý triệt để các ổ dịch, không để lây lan trên diện rộng; tuyên truyền các biện pháp phòng bệnh Sởi, bệnh Bạch hầu, bệnh Đại; tập trung triển khai công tác tiêm chủng, tổ chức tốt việc

phân tuyến, cấp cứu, điều trị bệnh nhân, tránh lây nhiễm chéo trong các cơ sở khám, chữa bệnh, hạn chế thấp nhất ca tử vong.

- Phòng chống dịch Covid-19 (tính đến ngày 19/9/2022): ghi nhận 42.783 ca mắc Covid-19 trên địa bàn tỉnh, số ca tử vong 1.412 người. Công tác tiêm ngừa: người  $\geq 18$  tuổi đã tiêm mũi 2 đạt 99,6%, tiêm mũi 3 nhắc đạt 67,6%; trẻ em từ 12-17 tuổi đã tiêm mũi 2 đạt 100%, tiêm mũi nhắc lại lần 1 đạt 47,5%; trẻ em 5-11 tuổi tiêm mũi 1 đạt 90,3, mũi 2 đạt 73,4%.

- Tình hình dịch bệnh trong 9 tháng 2022 ghi nhận: có 12.709 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, tăng 609,6% so cùng kỳ và có 2 ca tử vong; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 2.421 trường hợp mắc, tăng 53,8% so cùng kỳ và có 01 ca tử vong. Các loại bệnh mới phát sinh như: Bệnh Chikungunya, Bệnh Zika từ đầu năm đến nay chưa có ghi nhận trường hợp nào phát sinh. Các loại bệnh tả, bệnh Viêm não virus, Cúm A (H1N1), chưa phát hiện trường hợp nào.

- Tiêm chủng mở rộng: Tính đến ngày 31/7/2022, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 12.527 cháu, đạt 42,1% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 10.486 người, đạt 35,3% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 12.122 trẻ đạt 40,9% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 10.908 trẻ đạt 36,8% KH năm.

#### **4. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao**

Trong 9 tháng đầu năm 2022, toàn ngành tiếp tục triển khai tổ chức các hoạt động nhân các ngày lễ kỷ niệm, sự kiện quan trọng của tỉnh và cả nước như: Chương trình nghệ thuật “Chào năm mới 2022”; triển lãm sách, báo, tạp chí mừng Đảng – mừng Xuân Nhâm Dần năm 2022; Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch đồng bào dân tộc Chăm tỉnh An Giang lần thứ IX năm 2022; Cuộc thi tìm hiểu về “Thân thế sự nghiệp Chủ tịch Tôn Đức Thắng và quê hương An Giang”... Đặc biệt phối hợp với các ngành, đơn vị và địa phương có liên quan tổ chức thành công Chương trình biểu diễn nghệ thuật đón giao thừa Xuân Nhâm Dần năm 2022 và đăng cai tổ chức thành công Hội thi múa không chuyên toàn quốc năm 2022 chào mừng kỷ niệm 190 năm thành lập tỉnh An Giang (1832 – 2022); dịp lễ Quốc khánh 2/9 tổ chức lễ hội như Lễ hội khinh khí cầu và Dù lượn (Tri Tôn), đua bò vùng Bảy Núi thu hút đông đảo người dân đến xem và tham qua du lịch.

Tổ chức một Đoàn văn hóa nghệ thuật tham dự Liên hoan Đờn ca tài tử quốc gia lần thứ III năm 2022 tại thành phố Cần Thơ. Kết quả, An Giang đạt 01 HCV và 03 HCB. Tham dự Liên hoan diễn xướng dân gian văn hóa các dân tộc khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên lần III năm 2022 tại tỉnh Kon Tum, đoàn An Giang đã đạt 02 giải A, 02 giải B. Triển lãm “Nhạc cụ truyền thống các dân tộc tỉnh An Giang” đã được nhận Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tham dự Liên hoan Tiếng hát hẹn hò 9 dòng sông năm 2022 tại tỉnh Bến Tre.



Bên cạnh đó, công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc tiếp tục được quan tâm thực hiện. Trong 9 tháng đầu năm 2022, Bảo tàng tỉnh và Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước.

Hoạt động thể dục thể thao: Trong 9 tháng đầu năm 2022, nhằm tạo sinh khí vui tươi, lành mạnh, thiết thực, bổ ích trong nhân dân nhân, toàn tỉnh đã tổ chức nhiều giải thể dục thể thao quần chúng: tổ chức được 12 giải thể thao cấp tỉnh như: Hội thao CNVC-LĐ mừng Đảng – mừng Xuân Nhâm Dần năm 2022; giải Bóng đá 07 người học sinh THCS tỉnh An Giang; Hội thao ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh An Giang; Hội thi bơi, lặn cứu đuối “Chương trình phổ cập bơi, phòng, chống tai nạn đuối nước trẻ em” tỉnh An Giang lần thứ XV/2022; Giải Bóng đá học sinh Tiểu học tỉnh An Giang; các môn thể thao trong Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch đồng bào dân tộc Chăm tỉnh An Giang.

Tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao tỉnh An Giang lần thứ IX năm 2022, thu hút 2.260 VĐV (trong đó có 780 nữ) của 11 huyện, thị xã, thành phố và 04 đơn vị cấp tỉnh tham gia tranh tài tại 18 môn thi đấu. Kết quả toàn đoàn: thành phố Long Xuyên xếp hạng nhất (81 HCV - 61 HCB - 60 HCD), huyện Chợ Mới hạng nhì (45 HCV - 41 HCB - 51 HCD) và huyện Tịnh Biên hạng ba (41 HCV - 53 HCB - 83 HCD).

Các đội tuyển thể thao thành tích cao đã cử trên 109 lượt HLV, 548 VĐV tập huấn và tham gia thi đấu tại các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia và quốc tế năm 2022, kết quả đoạt được 103 HCV - 122 HCB - 121 HCD. Một số kết quả nổi bật: 04 HLV, 21 VĐV của An Giang tham dự SEA Games 31 đoạt 17 huy chương (08 HCV - 08 HCB - 01 HCD); môn Bơi lội giải vô địch Bơi quốc gia bể 25m năm 2022 đoạt 11 HCV - 03 HCB - 04 HCD, phá 4 kỷ lục quốc gia, xếp thứ nhì toàn đoàn; VĐV Nguyễn Thị Thật đoạt 01 HCV cá nhân tại giải vô địch Xe đạp đường trường Châu Á năm 2022; môn Taekwondo đoạt 04 HCV - 05 HCB - 07 HCD tại giải vô địch Taekwondo Đông Nam Á năm 2022; môn Thể hình đoạt 02 HCV - 06 HCB - 02 HCD tại giải Vô địch Thể hình và Fitness Châu Á năm 2022...

## **5. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường**

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 06 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 05 người chết, 01 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 41 trường hợp tai nạn giao thông làm chết 40 người, bị thương 03 người.

- Tính từ đầu năm trên địa bàn xảy ra 04 vụ cháy, trong đó 03 vụ cháy nhà dân, 1 vụ cháy kho, nhà xưởng, làm cho 02 người chết, ước tính thiệt hại về tài sản là 9.330 triệu đồng.

- Sạt lở, sụt lún, rạn nứt đất bờ sông, kênh, rạch: Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 28 điểm sạt lở, sụt lún và rạn nứt đất bờ sông, kênh, rạch, với tổng chiều

dài là 1.455 m, làm ảnh hưởng đến 17 căn nhà của người dân sống trong khu vực. Ước thiệt hại về đất khoảng 1.330 triệu đồng.

- Thiệt hại do mưa, giông: Bắt đầu vào mùa mưa, thời tiết chuyển biến mưa lớn bất thường và kéo dài gây ảnh hưởng một một số diện tích hoa màu, nhà cửa. Trên địa bàn xảy ra 43 vụ mưa dông làm 02 người chết do sét đánh (huyện Phú Tân), bị thương là 04 người (huyện Chợ Mới 01 người và huyện Châu Phú 03 người), sập hoàn toàn 09 căn nhà, (huyện An Phú 05 căn, huyện Chợ Mới 01 căn, thị xã Tân Châu 03 căn), tốc mái, siêu vẹo 395 căn nhà. Tổng thiệt hại ước tính khoảng 6.712 triệu đồng. Mặt khác mưa dông làm thiệt hại 166,2 ha lúa, hoa màu và cây ăn trái.

- Trong 9 tháng năm 2022, các ngành, các cấp đã triển khai 289 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường đối với 997 tổ chức, cá nhân. Trong đó, đất đai 73 cuộc, khoáng sản 117 cuộc.... Qua kiểm tra, đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính đối với 39 trường hợp với số tiền thu phạt nộp vào ngân sách 1.148 triệu đồng./.

***Nơi nhận:***

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng: TKKT, TKXH;
- CTK: KG, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT; TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Huỳnh Quang Minh**

# KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2022

## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm, tính đến 15/9

Lúa Đông Xuân

**299,8**  
ngàn ha

▼ **0,27%**



**221,1**  
ngàn ha

▼ **3,44%**

Lúa Hè Thu



Lúa Thu Đông

**149,4**  
ngàn ha

▲ **11,77%**

**5,9**  
ngàn ha

▲ **23,27%**

Bắp



Rau các loại

**26,1**  
ngàn ha

▲ **4,63%**

Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu 9 tháng năm 2022

▲ **27,29%**



**9,5** ngàn tấn

Heo

▲ **4,75%**



**7,9** ngàn tấn

Gia cầm

▲ **2,63%**



**0,98** ngàn tấn

Trâu

▲ **13,48%**



**6,7** ngàn tấn

Bò

Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2022

Nuôi trồng

**363,7**  
ngàn tấn

▲ **6,95%**

TỔNG SỐ

**373,2**  
ngàn tấn

▲ **6,71%**

Khai thác

**9,5**  
ngàn tấn

▼ **1,76%**

# SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 9 THÁNG NĂM 2022

## Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm trước

▲ 5,74%



Khai khoáng

▲ 9,57%



TOÀN NGÀNH

▲ 10,26%



Chế biến, chế tạo

▲ 6,25%



Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải

▲ 8,06%



Sản xuất và phân phối điện

## Tốc độ tăng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với năm trước



Đá xây dựng

▲ 5,74%



Gạo

▲ 6,60%



Điện mặt trời

▲ 6,96%



Giày, dép

▲ 38,59%



Phi lê đông lạnh

▲ 18,32%



Thuốc trừ sâu

▲ 111,21%

## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 9 THÁNG NĂM 2022

**48.621**

tỷ đồng

▲ 14,52%

Bán lẻ hàng hóa

**12.921**

tỷ đồng

▲ 25,69%

Dịch vụ lưu trú, ăn uống

**7.906**

tỷ đồng

▲ 31,23%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

**69.448**

tỷ đồng

▲ 18,19%

## VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 9 THÁNG NĂM 2022

### Vận tải hành khách



Vận chuyển

**154,4**

triệu lượt khách

▲ 24,11%

Luân chuyển

**2.012,5**

triệu khách.km

▲ 28,56%

### Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

**39,1**

triệu tấn

▲ 13,20%

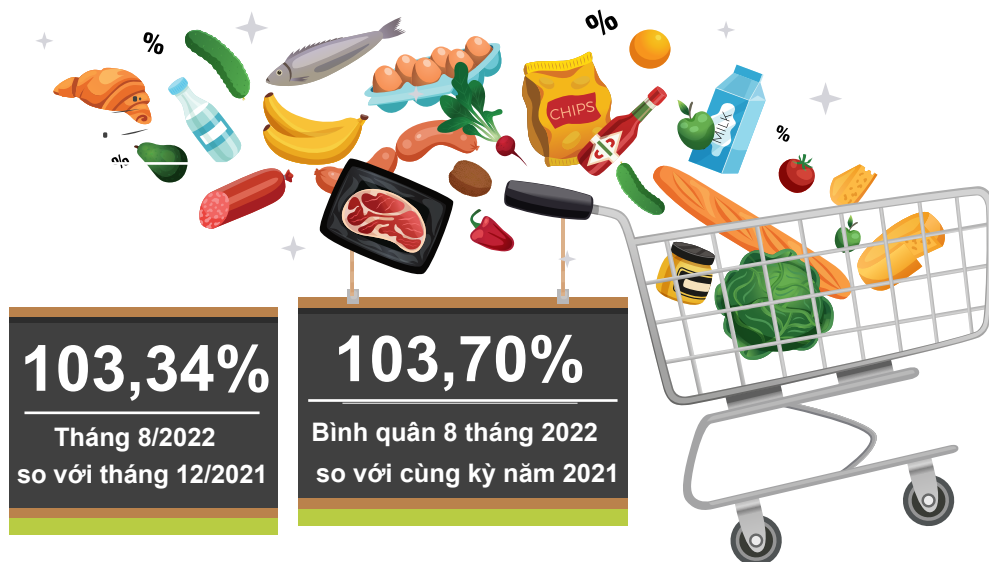
Luân chuyển

**3.088,1**

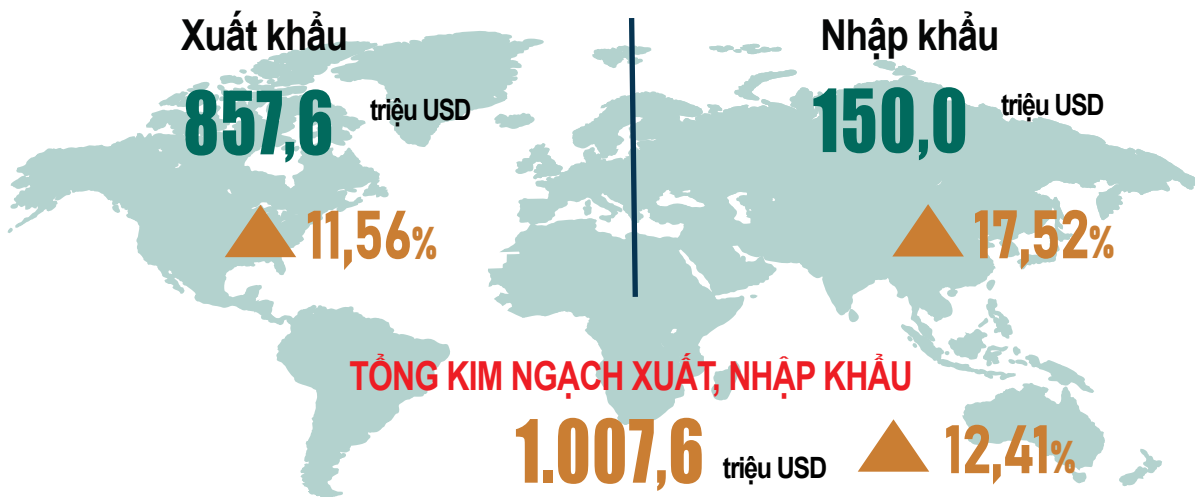
triệu tấn.km

▲ 13,35%

## CHỈ SỐ GIÁ



## XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 9 THÁNG NĂM 2022



## AN TOÀN GIAO THÔNG 9 THÁNG NĂM 2022

Số vụ tai nạn

**41**

vụ

Số người bị thương

**3**

người

Số người chết

**40**

người

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>			
<b>Lúa</b>	<b>597.511</b>	<b>603.854</b>	<b>101,06</b>
Lúa đông xuân	230.392	229.773	99,73
Lúa hè thu	228.939	221.055	96,56
Thu đông	133.649	149.382	111,77
Lúa mùa	4.531	3.643	80,39
<b>Các loại cây khác</b>	<b>39.195</b>	<b>43.470</b>	<b>110,91</b>
Ngô	4.770	5.880	123,27
Khoai lang	87	87	100,50
Sắn/Khoai mì	609	701	115,24
Mía	12	7	58,12
Đậu tương	3	1	21,82
Lạc	382	326	85,35
Rau, đậu các loại	24.986	26.142	104,63

## 2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2022

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm báo cáo	quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</b>	<b>18.688</b>	<b>5.662</b>	<b>24.350</b>	<b>118,62</b>	<b>105,88</b>	<b>115,39</b>
Thịt lợn	8.207	1.318	9.525	118,84	228,40	127,29
Thịt trâu	65	33	98	102,71	102,50	102,63
Thịt bò	4.043	2.641	6.684	112,52	114,98	113,48
Thịt gia cầm	4.949	2.995	7.944	105,26	103,91	104,75
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>						
Trứng (Nghìn quả)	201.344	71.764	273.108	103,15	102,37	102,95
Sữa (Tấn)	-	-	-	-	-	-
Yến (Tấn)	4	5	9	118,18	117,65	117,88



### 3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm báo cáo	quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	123	12	136	251,2	-	276,63
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m <sup>3</sup> )	16.974	8.516	25.490	99,12	99,58	99,28
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	135.738	68.627	204.365	99,87	100,00	99,91
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

#### 4. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm báo cáo	quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	<b>238.428</b>	<b>134.812</b>	<b>373.240</b>	<b>107,56</b>	<b>105,24</b>	<b>106,71</b>
Cá	235.489	132.973	368.462	107,69	105,32	106,82
Tôm	14	5	19	111,64	120,64	113,96
Thủy sản khác	2.925	1.834	4.759	97,96	100,21	98,81
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>231.963</b>	<b>131.730</b>	<b>363.693</b>	<b>107,86</b>	<b>105,39</b>	<b>106,95</b>
Cá	231.859	130.964	362.823	107,86	105,41	106,97
<i>Trong đó: Cá tra, basa</i>	196.339	107.015	303.353	108,83	105,92	107,78
Tôm	13	5	18	112,38	124,04	115,20
Thủy sản khác	90	761	851	101,19	100,68	100,74
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>6.466</b>	<b>3.082</b>	<b>9.548</b>	<b>97,66</b>	<b>99,48</b>	<b>98,24</b>
Cá	3.630	2.008	5.638	97,50	99,27	98,13
Tôm	0,6	1	1	96,80	97,86	97,32
Thủy sản khác	2.835	1.073	3.908	97,86	99,87	98,40

## 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng 8 năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>122,35</b>	<b>107,37</b>	<b>116,27</b>	<b>109,57</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>130,45</b>	<b>132,80</b>	<b>127,18</b>	<b>105,74</b>
Khai khoáng khác	130,45	132,80	127,18	105,74
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>125,96</b>	<b>106,90</b>	<b>115,59</b>	<b>110,26</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,67	108,96	107,17	108,56
Sản xuất đồ uống	105,33	98,37	114,28	94,76
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	97,09	102,52	93,91	98,01
Dệt	101,83	102,11	95,90	104,91
Sản xuất trang phục	195,49	114,95	135,61	118,62
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	141,26	108,71	103,80	102,93
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	174,32	101,03	145,47	110,72
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,57	102,90	107,99	173,46
In, sao chép bản ghi các loại	110,86	113,20	135,50	106,00
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	96,49	103,77	92,44	92,55
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	119,63	102,61	177,02	209,63
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	181,43	101,80	123,23	124,85
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	75,88	147,24	120,36	90,73
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	132,39	102,44	118,48	103,97
Sản xuất kim loại	83,95	103,38	78,76	52,10
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,82	105,78	130,38	94,24
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	120,19	111,72	118,18	108,00
Sản xuất thiết bị điện	125,06	116,67	130,13	107,76
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	111,23	106,49	230,38	112,34
Sản xuất phương tiện vận tải khác	128,92	102,55	168,26	114,04
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	161,57	99,32	119,08	101,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	106,79	100,47	106,86	100,07
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	124,38	103,04	118,57	105,30
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...</b>	<b>108,88</b>	<b>103,38</b>	<b>117,01</b>	<b>108,06</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,...	108,88	103,38	117,01	108,06
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, ...</b>	<b>105,56</b>	<b>101,26</b>	<b>111,73</b>	<b>106,25</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,91	101,37	110,81	105,73
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,55	100,76	116,03	108,58

## 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm trước so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>108,88</b>	<b>105,52</b>	<b>115,09</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>94,57</b>	<b>96,03</b>	<b>129,85</b>
Khai khoáng khác	94,57	96,03	129,85
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>108,57</b>	<b>107,15</b>	<b>115,81</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,87	111,97	106,75
Sản xuất đồ uống	81,92	100,73	104,43
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	108,62	75,84	124,37
Dệt	112,44	98,80	103,19
Sản xuất trang phục	107,50	114,80	136,99
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	89,77	99,41	123,20
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	101,64	100,07	136,65
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	528,75	133,37	115,58
In, sao chép bản ghi các loại	103,34	105,28	110,17
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	89,62	94,64	93,88
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	415,94	119,37	260,39
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	134,76	120,12	121,22
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	109,25	80,68	86,59
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,27	100,19	119,48
Sản xuất kim loại	45,06	48,76	67,32
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	89,43	92,74	103,03
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	106,81	102,11	120,74
Sản xuất thiết bị điện	106,38	99,43	125,60
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	113,33	80,76	189,09
Sản xuất phương tiện vận tải khác	115,81	98,86	135,70
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,27	102,36	101,99
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,23	97,35	102,33
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	103,62	101,19	113,16
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...</b>	<b>116,77</b>	<b>100,25</b>	<b>108,98</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,...	116,77	100,25	108,98
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, ...</b>	<b>105,20</b>	<b>104,61</b>	<b>109,02</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,41	103,83	108,06
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104,34	108,23	113,47

**7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu  
tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 đầu năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>Tên sản phẩm</b>						
Đá xây dựng khác	M3	555.035	737.101	4.944.886	127,18	105,74
Phi lê đông lạnh	Tấn	13.042	14.263	113.451	102,95	118,32
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ	Tấn	162.894	179.967	1.406.401	111,75	106,60
Nước tinh khiết	1000 lít	124	134	1.011	103,98	93,03
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	7.550	7.740	73.883	93,91	98,01
Áo sơ mi cho người lớn	1000 cái	3.881	4.504	34.553	152,81	128,93
Ba lô	1000 cái	274	380	2.244	4,97	7,79
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	3.328	3.585	30.386	258,33	138,59
Giấy và bìa nhẵn	Tấn	2.040	2.100	49.488	108,58	176,09
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	25	29	320	112,37	96,08
Thuốc trừ sâu khác và SP hoá chất khác dùng trong NN	Tấn	1.268	1.300	15.771	177,35	211,21
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	79	80	674	102,17	111,09
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	67.706	68.000	598.122	420,82	218,39
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	7.286	8.000	63.872	148,67	120,04
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	704	1.503	11.873	102,61	82,48
Xi măng Portland đen	Tấn	31.319	32.000	289.144	112,47	108,70
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	8.615	8.717	101.782	139,29	117,55
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	13.340	15.836	113.649	121,25	114,08
Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm	Tấn	545	560	4.620	54,37	41,72
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	Tấn	311	320	3.132	320,00	78,97

Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	200	239	1.538	189,87	334,40
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	139	141	2.234	58,58	89,52
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	2.050	1.938	14.674	134,64	118,09
Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	Triệu đồng	4.223	4.567	38.002	838,55	217,90
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	1.971	2.111	10.803	678,91	399,29
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	187	187	1.915	79,21	77,98
Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bấc); hộp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	Tấn	3.007	3.028	36.719	57,92	69,97
Điện mặt trời	Triệu KWh	47	50	434	102,08	106,96
Điện thương phẩm	Triệu KWh	308	316	2.640	128,80	109,90
Nước đá	Tấn	16.548	16.711	141.759	119,17	101,72
Nước uống được	1000 m3	7.455	7.560	66.998	107,99	103,57
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.426	7.463	68.332	110,53	104,35

---

## 8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Đá xây dựng khác	M3	1.437.040	1.678.485	1.829.361	94,57	96,03	129,85
Phi lê đông lạnh	Tấn	35.154	39.230	39.068	108,37	120,10	126,93
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ	Tấn	438.095	484.798	483.507	116,03	109,85	96,61
Nước tinh khiết	1000 lít	260	370	381	67,08	99,12	116,93
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	24.509	25.504	23.871	108,62	75,84	124,37
Áo sơ mi cho người lớn	1000 cái	9.512	12.553	12.488	110,90	120,57	159,87
Ba lô	1000 cái	595	709	939	9,05	8,88	6,60
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	8.995	10.801	10.590	105,68	123,14	228,14
Giấy và bì nhãn	Tấn	16.998	24.135	8.355	587,96	134,00	116,01
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	99	133	88	106,07	108,28	75,22
Thuốc trừ sâu khác và SP hoá chất khác dùng trong NN	Tấn	4.884	4.775	6.112	426,92	119,67	261,98
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	224	235	215	128,74	104,02	103,97
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	175.053	242.156	180.913	179,73	227,82	257,75
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	16.917	22.734	24.221	86,35	104,26	205,04
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	3.986	4.592	3.295	131,69	69,31	69,46
Xi măng Portland đen	Tấn	92.192	102.158	94.794	96,76	103,74	131,22
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	39.219	38.819	23.744	114,36	103,15	161,96
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	30.284	40.956	42.409	77,44	121,75	157,76
Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥	Tấn	1.381	1.584	1.655	35,73	40,62	50,00
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	Tấn	1.015	1.263	854	67,00	62,87	193,21
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	957	852	424	110,31	80,36	74,82
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	4.118	4.620	5.935	92,35	105,10	166,23
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu	Cái	220	84	49	78,74	12,60	24,16

Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	Triệu đồng	6.198	16.660	15.143	178,57	149,24	539,72
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	4.486	355	5.962	444,23	32,81	970,41
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	892	480	543	91,37	51,12	100,43
Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bấc); hộp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	Tán	13.116	14.600	9.002	96,66	66,22	53,41
Điện mặt trời	Triệu KWh	147	144	143	137,47	97,37	94,76
Điện thương phẩm	Triệu KWh	806	921	914	108,03	102,77	120,14
Nước đá	Tán	43.243	48.746	49.770	88,35	100,32	119,00
Nước uống được	1000 m3	21.809	22.783	22.406	104,34	101,26	105,25
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	22.937	22.993	22.402	102,85	104,30	105,98

---



## 9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2022

	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.493.172</b>	<b>4.631.511</b>	<b>12.433.884</b>	<b>125,72</b>	<b>160,48</b>	<b>128,08</b>
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.621.007	1.664.298	4.485.722	124,56	207,82	136,49
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	6.806	9.077	16.252	13,70	20,42	13,90
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.196.108	2.328.009	6.204.540	120,57	143,41	121,73
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	55.830	14.177	86.017	382,53	150,04	190,24
Vốn huy động khác	611.970	614.450	1.638.403	168,52	170,20	150,34

**10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>458.277</b>	<b>474.080</b>	<b>3.674.472</b>	<b>69,76</b>	<b>135,93</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>409.754</b>	<b>423.883</b>	<b>3.285.608</b>	<b>69,76</b>	<b>140,33</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	116.731	120.757	975.320	72,69	114,95
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	31.755	32.850	253.979	69,6	2.057,0
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	129.073	133.523	1.035.744	69,81	198,95
Vốn nước ngoài (ODA)	24.750	25.603	160.144	56,29	99,06
Xổ số kiến thiết	139.200	144.000	1.114.400	69,65	137,49
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>48.523</b>	<b>50.197</b>	<b>388.864</b>	<b>69,72</b>	<b>107,48</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	48.523	50.197	388.864	69,72	107,48
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	11.745	12.150	95.196	70,52	65,64
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý các quý năm 2022**

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>979.767</b>	<b>1.330.407</b>	<b>1.364.298</b>	<b>98,44</b>	<b>123,68</b>	<b>215,83</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>876.027</b>	<b>1.189.738</b>	<b>1.219.843</b>	<b>100,97</b>	<b>124,87</b>	<b>234,14</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	266.348	361.461	347.511	89,39	112,48	151,64
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	67.890	91.554	94.535	-	-	765,65
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	275.949	375.544	384.251	136,14	191,05	316,68
Vốn nước ngoài (ODA)	36.130	50.333	73.681	105,68	57,85	182,06
Xổ số kiến thiết	297.600	402.400	414.400	89,44	115,70	318,71
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>103.740</b>	<b>140.669</b>	<b>144.455</b>	<b>81,22</b>	<b>114,42</b>	<b>130,00</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	103.740	140.669	144.455	81,22	114,42	130,00
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	25.110	35.121	34.965	43,78	71,22	91,15
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

## 12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Thực hiện tháng 8 đầu năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng đầu năm báo cáo	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.229.430</b>	<b>5.346.705</b>	<b>48.621.265</b>	<b>121,90</b>	<b>114,52</b>
Lương thực, thực phẩm	2.167.347	2.219.845	20.256.736	116,60	114,84
Hàng may mặc	301.384	306.478	2.707.685	123,70	109,49
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	702.453	728.657	6.661.898	116,24	111,34
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	40.032	42.162	382.257	124,08	112,04
Gỗ và vật liệu xây dựng	422.064	430.567	4.015.642	141,04	113,24
Ô tô các loại	44.326	46.255	406.920	324,46	132,84
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	400.187	409.158	3.640.358	109,33	108,44
Xăng, dầu các loại	547.368	554.627	5.050.126	131,75	123,48
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	44.657	45.267	404.680	105,24	110,86
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	381.687	383.459	3.484.198	140,48	118,56
Hàng hóa khác	101.287	102.576	926.274	140,25	114,76
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	76.638	77.654	684.491	111,33	112,49

### 13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>17.051.980</b>	<b>15.918.055</b>	<b>15.651.230</b>	<b>109,86</b>	<b>109,95</b>	<b>125,64</b>
Lương thực, thực phẩm	7.033.736	6.736.227	6.486.773	108,91	108,33	130,69
Hàng may mặc	907.550	895.433	904.702	107,08	109,75	111,73
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.397.055	2.165.890	2.098.953	110,64	107,99	115,87
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	140.244	123.784	118.229	106,34	105,54	128,49
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.486.266	1.280.200	1.249.176	112,10	105,31	124,33
Ô tô các loại	128.880	141.902	136.138	107,00	109,08	244,02
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.271.939	1.160.301	1.208.118	109,53	109,28	106,53
Xăng, dầu các loại	1.784.272	1.606.388	1.659.466	112,83	124,49	136,25
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	131.719	137.807	135.154	109,20	112,55	110,81
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.229.112	1.127.671	1.127.415	110,86	111,56	137,61
Hàng hóa khác	315.703	311.270	299.301	109,35	108,04	129,95
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	225.504	231.182	227.805	106,77	115,02	116,06

**14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 8 đầu năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.369.934</b>	<b>1.477.994</b>	<b>12.921.141</b>	<b>146,47</b>	<b>125,69</b>
Dịch vụ lưu trú	31.373	32.265	282.516	242,92	140,10
Dịch vụ ăn uống	1.338.561	1.445.729	12.638.625	145,18	125,40
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>3.025</b>	<b>3.102</b>	<b>22.110</b>	<b>-</b>	<b>157,18</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>847.756</b>	<b>861.771</b>	<b>7.883.578</b>	<b>220,34</b>	<b>131,17</b>

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác các quý năm 2022**

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>4.260.480</b>	<b>4.314.091</b>	<b>4.346.570</b>	<b>112,29</b>	<b>109,03</b>	<b>171,86</b>
Dịch vụ lưu trú	86.088	101.388	95.040	116,97	103,33	317,42
Dịch vụ ăn uống	4.174.392	4.212.703	4.251.530	112,20	109,17	170,11
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>4.688</b>	<b>7.023</b>	<b>10.399</b>	<b>73,33</b>	<b>92,75</b>	<b>10.195,10</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>2.833.222</b>	<b>2.863.615</b>	<b>2.761.679</b>	<b>113,34</b>	<b>106,41</b>	<b>208,99</b>

## 16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8 năm 2022

	Tháng 8 năm báo cáo so với:				Đơn vị tính: %	
	Kỳ gốc	Tháng 8 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 7 năm báo cáo	Bình quân quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 8 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>109,53</b>	<b>103,56</b>	<b>103,34</b>	<b>99,80</b>	<b>-</b>	<b>103,70</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,71	104,18	105,23	100,93		102,87
<i>Trong đó:</i> Lương thực	121,54	106,97	104,75	100,19		103,14
Thực phẩm	115,55	101,98	104,49	101,47		101,16
Ăn uống ngoài gia đình	114,02	106,52	106,52	100,43		105,36
Đồ uống và thuốc lá	107,06	100,65	99,91	99,89		102,83
May mặc, mũ nón và giày dép	100,17	100,98	100,15	100,00		99,98
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,27	103,03	101,67	99,40		104,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,52	103,27	102,56	100,37		102,03
Thuốc và dịch vụ y tế	103,43	100,38	100,24	100,07		100,32
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	103,38	100,00	100,00	100,00		100,00
Giao thông	113,16	110,24	104,87	92,93		120,97
Bưu chính viễn thông	104,53	100,73	100,52	99,75		100,43
Giáo dục	107,35	100,59	103,66	100,05		99,50
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	109,03	100,00	103,85	100,00		99,06
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,20	105,30	105,31	100,67		102,16
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,15	102,45	102,31	100,29		101,11
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>135,23</b>	<b>102,08</b>	<b>100,90</b>	<b>99,17</b>		<b>102,36</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>101,24</b>	<b>101,95</b>	<b>102,38</b>	<b>100,20</b>		<b>100,18</b>



**17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải  
tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước(%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>536.225</b>	<b>4.717.909</b>	<b>102,99</b>	<b>131,07</b>	<b>118,01</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>201.323</b>	<b>1.730.516</b>	<b>105,48</b>	<b>156,21</b>	<b>127,21</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	33.411	297.277	103,41	136,37	119,92
Đường bộ	167.911	1.433.239	105,90	160,87	128,84
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>310.782</b>	<b>2.773.623</b>	<b>101,58</b>	<b>119,56</b>	<b>113,30</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	208.161	1.857.631	101,53	119,90	112,92
Đường bộ	102.621	915.992	101,68	118,88	114,08
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>24.120</b>	<b>213.770</b>	<b>101,13</b>	<b>118,82</b>	<b>112,89</b>

## 18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2022

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.550.825</b>	<b>1.574.532</b>	<b>1.592.552</b>	<b>108,36</b>	<b>117,99</b>	<b>129,25</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>555.739</b>	<b>583.991</b>	<b>590.785</b>	<b>105,69</b>	<b>130,27</b>	<b>152,98</b>
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	97.105	100.461	99.711	106,34	116,93	141,09
Đường bộ	458.634	483.531	491.074	105,55	133,43	155,64
Hàng không						
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>924.546</b>	<b>919.281</b>	<b>929.797</b>	<b>110,02</b>	<b>111,82</b>	<b>118,35</b>
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	622.249	613.688	621.694	110,08	110,81	118,17
Đường bộ	302.296	305.592	308.103	109,91	113,89	118,71
Hàng không						
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>70.540</b>	<b>71.260</b>	<b>71.970</b>	<b>108,59</b>	<b>111,22</b>	<b>119,29</b>

## 19. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước(%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>17.688</b>	<b>154.422</b>	<b>104,62</b>	<b>148,07</b>	<b>124,11</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	8.994	80.136	103,41	136,65	120,07
Đường bộ	8.694	74.285	105,90	162,09	128,79
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>234.373</b>	<b>2.012.542</b>	<b>105,83</b>	<b>157,19</b>	<b>128,56</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7.574	67.753	103,41	136,45	119,96
Đường bộ	226.799	1.944.789	105,92	157,99	128,88
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>4.402</b>	<b>39.062</b>	<b>101,58</b>	<b>119,80</b>	<b>113,20</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	3.530	31.348	101,54	120,07	112,98
Đường bộ	872	7.714	101,77	118,71	114,12
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>345.088</b>	<b>3.088.103</b>	<b>101,59</b>	<b>119,97</b>	<b>113,35</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	274.338	2.462.382	101,55	120,28	113,15
Đường bộ	70.750	625.721	101,75	118,77	114,14
Hàng không					

## 20. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2022

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>						
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>50.206</b>	<b>51.964</b>	<b>52.251</b>	<b>106,15</b>	<b>123,35</b>	<b>149,30</b>
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	26.296	27.020	26.821	106,74	117,02	141,03
Đường bộ	23.911	24.944	25.431	105,50	131,03	159,15
Hàng không						
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>648.633</b>	<b>678.228</b>	<b>685.681</b>	<b>105,77</b>	<b>130,36</b>	<b>158,75</b>
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	22.332	22.824	22.598	106,44	117,03	141,27
Đường bộ	626.301	655.405	663.083	105,75	130,87	159,42
Hàng không						
<b>B. HÀNG HÓA</b>						
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>12.996</b>	<b>12.907</b>	<b>13.159</b>	<b>110,23</b>	<b>111,62</b>	<b>117,99</b>
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	10.466	10.340	10.542	110,30	111,07	117,82
Đường bộ	2.530	2.567	2.618	109,95	113,89	118,71
Hàng không						
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>1.036.360</b>	<b>1.019.857</b>	<b>1.031.886</b>	<b>111,24</b>	<b>111,96</b>	<b>117,02</b>
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	829.720	813.245	819.417	111,12	111,49	117,05
Đường bộ	206.640	206.612	212.469	111,73	113,85	116,88
Hàng không						

## 21. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	6	41	200,00	600,00	136,67
Đường bộ	6	41	200,00	600,00	141,38
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	5	40	166,67	500,00	137,93
Đường bộ	5	40	166,67	500,00	142,86
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	1	3	-	-	42,86
Đường bộ	1	3	-	-	50,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>	-	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	4	-	-	57,14
Số người chết (Người)	-	2	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	9.330	-	-	96,10

## 22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>Tai nạn giao thông</b>				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	12	14	15
Đường bộ	"	12	14	15
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	12	14	14
Đường bộ	"	12	14	14
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	1	1	1
Đường bộ	"	1	1	1
Đường thủy	"	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>		-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-	2	2
Số người chết	Người	-	-	2
Số người bị thương	"	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng		8.380	950